

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**



**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đặc biệt, đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và TĐT theo phương pháp truyền thống. Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT thành phố Vĩnh Yên, Ban chỉ đạo các xã, phường và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn thành phố đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê Thành phố Vĩnh Yên biên soạn và phát hành ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Vĩnh Yên”***. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

Phần II: Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Vĩnh Yên”*** được biên soạn trong thời gian ngắn, do vậy, không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN
CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Giới thiệu chung về cuộc TĐT

TĐT dân số và nhà ở là một trong ba cuộc TĐT thống kê được quy định trong Luật Thống kê, với chu kỳ thực hiện 10 năm một lần vào các năm có số cuối cùng là số 9. TĐT dân số và nhà ở là nguồn thông tin chủ yếu và tin cậy về tình hình dân số, nhân khẩu học và tình trạng nhà ở của dân cư nhằm đáp ứng các mục tiêu về tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê.

Thông tin từ TĐT dân số và nhà ở rất quan trọng, cần thiết và mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt thông tin từ TĐT dân số và nhà ở phục vụ yêu cầu thông tin của Đảng, Quốc hội và Chính phủ trong đánh giá tình hình, xây dựng chiến lược, chính sách liên quan tới người dân và các chính sách phát triển đất nước. Làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả việc thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 và xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030.

Kết quả cuộc TĐT sẽ cung cấp số liệu về quy mô dân số chi tiết của toàn quốc 10 năm sau TĐT dân số và nhà ở năm 2009; bổ sung kho dữ liệu dân số nhà ở của Nhà nước, Chính phủ và từng địa phương nhằm phục công tác nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương, phục vụ yêu cầu so sánh quốc tế.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 còn là căn cứ để đánh giá bước đầu việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của chương trình Nghị sự sau năm 2015 của Liên Hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết thực hiện; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về dân số theo quy định của Luật Thống kê; là nguồn thông tin quan trọng hỗ trợ cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành có liên quan, phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử 4 cấp.

Nội dung điều tra, bao gồm: Thông tin chung về dân số; tình trạng di cư; trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật; tình trạng khuyết tật; tình trạng hôn nhân; mức độ sinh, chết và phát triển dân số; tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em; tình hình lao động - việc làm; thực trạng về nhà ở; điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

2. Công tác chuẩn bị TĐT tại thành phố Vĩnh Yên

Thành phố Vĩnh Yên là trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Phúc, nằm ở tọa độ 21015' - 21022' độ vĩ Bắc; 105022' - 105038' độ kinh Đông. Phía Đông giáp huyện Bình Xuyên; phía Tây giáp huyện Yên Lạc và Tam Dương; phía Bắc giáp huyện Tam Đảo, Tam Dương; phía Nam giáp huyện Yên Lạc, Bình Xuyên.

Thành phố Vĩnh Yên có tổng diện tích tự nhiên là 5.080,21ha, có 9 đơn vị hành chính trực thuộc là phường: Ngô Quyền, Liên Bảo, Tích Sơn, Đồng Tâm, Hội Hợp, Khai Quang, Đồng Đa và 2 xã là: Định Trung và Thanh Trù. Là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng thành phố Vĩnh Yên luôn đạt cao, giá trị sản xuất bình quân 5 năm giai đoạn 2014-2018 đạt 18,5%, cơ cấu giá trị sản xuất chuyển biến theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đến năm 2018: ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 83,2%; dịch vụ 16,1%; ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 0,7%. Trình độ dân trí và đời sống của người dân thành phố Vĩnh Yên ngày càng được cải thiện, thể hiện qua số liệu các kỳ TĐT dân số và nhà ở năm 1999 và năm 2019.

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức TĐT dân số và nhà ở năm 2019; Thực hiện Phương án TĐT dân số và nhà ở năm 2019 ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-Ban Chỉ đạo Trung ương ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương; Kế hoạch số 9161/KH-BCĐT ngày 20/11/2018 của Ban Chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện TĐT dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019; UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Vĩnh Yên.

Trong tháng 9/2018: 9/9 Ban Chỉ đạo xã, phường đã được thành lập để chỉ đạo cuộc TĐT; Tất cả các xã, phường đều ban hành kế hoạch TĐT riêng đối với địa phương căn cứ vào Phương án TĐT của Trung ương.

Ngày 21/11/2018: Ban Chỉ đạo thành phố đã ban hành Kế hoạch số 158/KH-Ban Chỉ đạo về việc triển khai thực hiện TĐT trên địa bàn thành phố; Ngày 16/11/2018: Trưởng Ban Chỉ đạo thành phố ra thông báo phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo thành phố.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức TĐT

- Theo hướng dẫn của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc tại công văn số 168/CTK-DSLĐ ngày 23/4/2018, Chi cục Thống kê thành phố triển khai công tác lập danh sách thôn, xóm, bản, tổ dân phố và tòa nhà chung cư để chuẩn bị cho TĐT dân số và nhà ở năm 2019 đến các xã/phường, công việc hoàn thành vào ngày 05/5/2018. Tổng số sơ bộ 29.048 hộ với 106.911 nhân khẩu.

- Ngày 10/10/2018: Ban Chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở năm 2019 thành phố Vĩnh Yên đã tiến hành tập huấn (0,5 ngày) cho cán bộ địa chính và thống kê, Ban Chỉ đạo các cấp. Hoàn thành công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra.

- Tập huấn công tác lập bảng kê: Ngày 16/11/2018, Ban Chỉ đạo thành phố đã có công văn hướng dẫn tuyển chọn cán bộ lập bảng kê; Kết quả: Với quy mô 121 thôn/

khu, được phân chia thành 207 địa bàn, bình quân một địa bàn khoảng 155 hộ. Ban Chỉ đạo xã, phường đã tuyển chọn và lập danh sách 207 người lập bảng kê, với thành phần chủ yếu là trưởng thôn khu, một số là người đang cư trú tại địa bàn.

Từ ngày 21/11-26/11/2018: Ban Chỉ đạo thành phố tổ chức 04 lớp tập huấn (mỗi lớp 01 ngày) về công tác lập bảng kê cho thành viên Ban Chỉ đạo thành phố, giám sát viên thành phố; Ban Chỉ đạo xã và cán bộ lập bảng kê. Tổng số 245 người được tập huấn. Kết quả: toàn thành phố có 207 địa bàn với 32.152 hộ, 12 địa bàn đặc thù được lập bảng kê.

- Từ ngày 14/3-24/3/2019: Ban Chỉ đạo thành phố đã tổ chức 03 lớp tập huấn (01 lớp mẫu và 02 lớp toàn bộ) (lớp tập huấn phiếu mẫu 05 ngày, lớp toàn bộ 04 ngày) về hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI cho thành viên Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo thành phố, giám sát viên thành phố, Ban Chỉ đạo xã, tổ trưởng, giám sát viên cấp xã và điều tra viên với tổng số 200 người (trong đó có 143 điều tra viên).

2. Công tác tuyên truyền cho TĐT

Sự thành công của cuộc TĐT phụ thuộc vào sự quan tâm, chỉ đạo và ủng hộ của các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp và sự hợp tác của nhân dân. Vì vậy, thành phố Vĩnh Yên đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT với các kế hoạch chi tiết, nội dung cụ thể bằng nhiều hình thức để mọi người dễ tiếp cận. Cụ thể như sau:

Đợt 1: Tuyên truyền về công tác lập bảng kê chuẩn bị cho TĐT (từ ngày 15/11/2018 đến 31/12/2018):

a. Nội dung

Công tác tuyên truyền được tập trung các nội dung chủ yếu sau:

- Mục đích ý nghĩa của cuộc TĐT;
- Trách nhiệm của người dân trong việc cung cấp thông tin sơ bộ về số nhân khẩu, địa chỉ của hộ;

b. Tài liệu, hình thức và tổ chức thực hiện tuyên truyền

- Ban Chỉ đạo thành phố cấp Sổ tay Hướng dẫn công tác tuyên truyền trong TĐT do Ban Chỉ đạo Trung ương biên soạn, phát hành mỗi xã, phường 01 cuốn; thành viên Ban Chỉ đạo thành phố 02 cuốn;

- Ban Tuyên giáo thành ủy viết 01 bài đưa tin về công tác lập bảng kê của TĐT;
- Tuyên truyền trên trang bìa Sổ ghi chép phát cho Ban Chỉ đạo thành phố và Ban Chỉ đạo xã, phường, điều tra viên, giám sát viên có in lô gô và khẩu hiệu tuyên truyền.

- Ban Chỉ đạo thành phố đã cung cấp cho Đài Phát thanh-Truyền hình thành phố và 9/9 xã, phường mỗi đơn vị 01 đĩa CD tuyên truyền về TĐT. Trung bình mỗi ngày tiến hành mở 01 lần vào 02 buổi (sáng và chiều) để tuyên truyền về TĐT trong thời gian từ ngày 15/11/2018 đến 31/12/2018.

- Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2018: Thường xuyên thông tin về công tác chuẩn bị TĐT của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh, cấp xã, và thôn.

- Chỉ đạo các thôn, khu phố: Tổ chức tiếp âm các chương trình tuyên truyền về cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 do Đài truyền thanh thành phố và xã, phường phát. Đồng thời, phát thanh các bài viết tuyên truyền về cuộc TĐT do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, thành phố cung cấp.

- Tuyên truyền qua các buổi họp giao ban của lãnh đạo địa phương.

- Tổ chức họp dân tại thôn, tổ dân phố.

Đợt 2 (cao điểm): Tuyên truyền công tác chuẩn bị cung cấp, thu thập thông tin và thực hiện cung cấp, thu thập thông tin (từ 01/3-30/4/2019):

a. Nội dung

Công tác tuyên truyền được tập trung các nội dung chủ yếu sau:

- Mục đích ý nghĩa của cuộc TĐT;

- Nội dung của TĐT;

- Kế hoạch tiến hành;

- Trách nhiệm của các cấp, các ngành và lực lượng tham gia TĐT;

- Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, các hộ dân trong cuộc TĐT;

b. Tài liệu và tổ chức thực hiện tuyên truyền

- Treo băng rôn (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban Chỉ đạo thành phố xin giấy phép và tổ chức căng, treo băng rôn trên các tuyến đường chính, các đầu mối giao thông của thành phố và xã, phường. Tổng số 48 chiếc (trong đó 10 chiếc tiếp nhận từ Ban Chỉ đạo Trung ương, 20 chiếc do Ban Chỉ đạo thành phố in, 18 chiếc do Ban Chỉ đạo xã, phường in).

- Dán áp phích (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban Chỉ đạo thành phố đã dán tổng số 04 chiếc (do Ban Chỉ đạo tỉnh cung cấp) tại trụ sở Thành ủy, UBND thành phố, Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo thành phố. 9/9 xã, phường đã dán tổng số 36 chiếc tại trụ sở UBND xã, phường, nhà văn hóa thôn/khu, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, điểm bưu điện văn hóa cấp xã,... những nơi tập trung đông người.

- Dán khẩu hiệu (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban Chỉ đạo thành phố chỉ đạo, hướng dẫn Ban Chỉ đạo cấp xã tổ chức dán khẩu hiệu tại nhà văn hóa thôn/ khu/ tổ dân phố hoặc những nơi tập trung đông người với số lượng 01 khẩu hiệu/thôn. Tổng số khẩu hiệu được dán là 121 chiếc tại 121 thôn/khu.

- Dán lô gô to (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban Chỉ đạo thành phố, Ban Chỉ đạo cấp xã tổ chức dán lô gô tại trụ sở làm việc của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo, nhà văn hóa... những nơi tập trung đông người. Tổng số 23 chiếc (trong đó dán tại cấp thành phố 05 chiếc, cấp xã 18 chiếc).

- Dán lô gô nhỏ dán trên thiết bị di động: Ban Chỉ đạo thành phố, cấp xã dán lô gô vào mặt sau của thiết bị di động (điện thoại di động, máy tính bảng) trong suốt thời gian giám sát và thu thập thông tin của TĐT 2019. Tổng số lô gô đã dán: 193 chiếc (trong đó: giám sát viên: 10 chiếc; điều tra viên 174 chiếc; tổ trưởng: 09 chiếc).

- Thẻ điều tra viên, thẻ tổ trưởng: Ban Chỉ đạo thành phố phát cho 174 điều tra viên 174 thẻ điều tra viên, 9/9 xã, phường 09 thẻ tổ trưởng.

- Tuyên truyền phát thanh, báo chí: Đối với Ban Chỉ đạo thành phố: Ban Chỉ đạo đã hướng dẫn, kiểm tra đơn đốc Ban Chỉ đạo cấp xã triển khai, thực hiện công tác tuyên truyền theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tuyên truyền trên Đài Phát thanh thành phố. Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 25/3/2019: Phát các tin, bài về các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra thu thập thông tin (tổng số phát ngày 01 lần vào các buổi chiều, viết được 02 bài đăng về các lớp tập huấn).

Từ ngày 26/3 đến 15/4/2019: Tiến hành đợt cao điểm công tác tuyên truyền bằng việc phát thanh nội dung từ đĩa CD, các câu hỏi- đáp về TĐT do Ban Chỉ đạo tỉnh cấp; phát thanh các bài viết, bài phỏng vấn của Chi cục Thống kê thành phố về kế hoạch tiến hành TĐT, mục đích, ý nghĩa, nghĩa vụ của tổ chức và công dân trong cuộc TĐT; phản ánh tiến độ điều tra; biểu dương các tổ chức, các cá nhân điển hình trong thực hiện cuộc TĐT.

- Nắm tiến độ thực hiện TĐT của cấp xã; đơn đốc tiến độ.

Ban Chỉ đạo xã, phường: Thực hiện tuyên truyền trên đài truyền thanh của xã/phường, thôn/khu phố: Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 15/4/2019: Thường xuyên thông tin về công tác chuẩn bị TĐT, công tác thực hiện TĐT tại các địa bàn của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh của xã/phường, thôn/khu phố. Mở đợt cao điểm tuyên truyền về TĐT từ ngày 26/3/2019 đến 15/4/2019: Ban Chỉ đạo cấp xã thực hiện phát thanh từ 2-3 lần/ngày trên đài truyền thanh của xã/phường, thời lượng phát mỗi lần từ 25-30 phút về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành ở địa phương, nghĩa vụ của tổ chức và công dân trong cuộc TĐT (nội dung phát thanh theo tài liệu in và Đĩa CD do Ban Chỉ đạo cấp trên cung cấp).

Tổ chức các cuộc họp dân để tuyên truyền về cuộc TĐT, phát tờ rơi tuyên truyền đến từng hộ dân trên địa bàn quản lý. Tổng số gần 33.000 tờ rơi được phát đến từng hộ dân trước thời điểm điều tra (kinh phí do UBND tỉnh thực hiện). Trong thời gian chuẩn bị (từ ngày 25/3-30/3) và trong thời gian (cao độ) tiến hành điều tra (01/4-25/4): Kết hợp trong các cuộc họp dân, cuộc họp của các tổ chức Đảng, đoàn

thể thông báo chủ trương, kế hoạch TĐT trên địa bàn,... Ban Chỉ đạo xã, phường đã huy động lực lượng của các đoàn thể thực hiện tuyên truyền, cổ động cho cuộc TĐT kết hợp phát tờ rơi tuyên truyền đến từng hộ gia đình trên địa bàn. Chỉ đạo các thôn, khu phố: Tổ chức tiếp âm các chương trình tuyên truyền về cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 do Đài truyền thanh thành phố và xã, phường phát. Đồng thời, phát thanh các bài viết tuyên truyền về cuộc TĐT do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, thành phố cung cấp.

- Xe tuyên truyền cổ động: Đã có 01 xe lưu động của Bưu điện thành phố đã tiến hành cổ động về TĐT trong 02 ngày (mỗi ngày 08 tiếng), tuyên truyền nhiều nội dung quan trọng của TĐT.

- Tổ chức lễ ra quân TĐT: Đây là nội dung tuyên truyền quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến thành công của cuộc TĐT, do vậy Ban Chỉ đạo thành phố đã tổ chức tốt theo Kế hoạch ra quân của Ban Chỉ đạo tỉnh. Ban Chỉ đạo thành phố đã có công văn chỉ đạo Lễ ra quân tại một số xã/phường trên địa bàn. Lễ ra quân TĐT được tổ chức đồng loạt vào sáng ngày 01/4/2019 tại tất cả các xã/phường trên địa bàn thành phố. Đặc biệt, BCD thành phố đã tổ chức thành công lễ ra quân của Ban chỉ đạo tỉnh tại phường Hội Hợp.

3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra

3.1. Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra

Đây là cuộc TĐT mà Trung ương, Ban chỉ đạo tỉnh quy định việc thu thập thông tin 100% bằng thiết bị di động (điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng), vì vậy điều tra viên tham gia TĐT cần phải sử dụng thành thạo thiết bị di động, có tinh thần trách nhiệm. Quy định một điều tra viên phụ trách một đến hai địa bàn.

Tổ trưởng là lực lượng trực tiếp quản lý công việc của điều tra viên. Việc tuyển chọn tổ trưởng được ưu tiên cho người có trình tổ chức, quản lý và nắm chắc về nghiệp vụ, cam kết dành 100% thời gian để quản lý điều tra viên trong thời gian điều tra tại địa bàn. Theo quy định, mỗi tổ trưởng phụ trách hai điều tra viên.

Ngoài tổ trưởng điều tra còn có lực lượng giám sát viên các cấp Trung ương, cấp tỉnh và giám sát viên thành phố với nhiệm vụ chính là giám sát hoạt động của mạng lưới tổ trưởng và điều tra viên, giám sát hỗ trợ chuyên môn cho Ban chỉ đạo.

Kết quả: Ban Chỉ đạo xã, phường đã tuyển chọn và lập danh sách tổng số 174 điều tra viên, trong đó: 64 điều tra viên thực hiện phiếu toàn bộ, 110 điều tra viên thực hiện phiếu mẫu. Số lượng điều tra viên là giáo viên/sinh viên: 17 (trong đó: sinh viên: 14; giáo viên: 03); Tuổi trung bình của điều tra viên: 52 ; điều tra viên nhiều tuổi nhất (70 tuổi) và điều tra viên ít tuổi nhất (23 tuổi); Tuyển chọn 9 tổ trưởng đều là cán bộ thống kê xã, phường.

Ban Chỉ đạo tổ chức 03 lớp tập huấn công tác ghi phiếu và sử dụng CAPI cho thành viên Ban Chỉ đạo thành phố, giám sát viên thành phố; Ban Chỉ đạo xã; tổ trưởng và điều tra viên. Tổng số là 208 người; trong đó: Ban Chỉ đạo thành phố và giám sát viên thành phố: 16 người; Ban Chỉ đạo cấp xã: 9 người; tổ trưởng: 9 người; điều tra viên: 174 người.

- Phương pháp tập huấn: Giảng viên là các đồng chí đã tham dự lớp tập huấn do Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức. Bài giảng được soạn bằng máy chiếu, sử dụng phần mềm Power point, có sử dụng bảng, mic dùng cho thảo luận... Bình quân mỗi lớp 02 giảng viên.

Đặc biệt: Tất cả các lớp học đều trang bị hệ thống phát Wifi để học viên truy cập và cài đặt chương trình. Dành thời lượng 01 ngày/mỗi lớp để hướng dẫn riêng việc cài đặt, thực hành, sửa lỗi, thao tác trên thiết bị di động.

- Chương trình tập huấn: Mỗi lớp mẫu tập huấn trong 05 ngày, lớp toàn bộ 04 ngày: Khai mạc và bế mạc do Trưởng Ban Chỉ đạo (hoặc Phó trưởng Ban Chỉ đạo thành phố) thực hiện. Thực hiện điểm danh số lượng học viên mỗi buổi 01 lần, do vậy số lượng học viên đảm bảo tham dự đầy đủ 100% theo giấy mời triệu tập.

- Nội dung tập huấn: Giới thiệu chương trình tập huấn, các tài liệu và nội quy của khóa tập huấn; Vai trò nhiệm vụ của điều tra viên và tổ trưởng; Một số quy định chung của TĐT; Hướng dẫn từng câu hỏi của phiếu; Hướng dẫn sử dụng thiết bị, cài đặt chương trình và thực hành sử dụng CAPI; Hướng dẫn cách cập nhật bảng kê các địa bàn điều tra; Hướng dẫn sử dụng trang hệ thống điều hành tác nghiệp, thực hiện các chức năng trong mục quản lý và giám sát; VIDEO CLIP hỗ trợ tập huấn; bài tập tình huống; thực hành phòng vấn; thảo luận, trao đổi, giải đáp thắc mắc; bế mạc hội nghị.

- Đánh giá chất lượng: 100% học viên tham dự đầy đủ thời gian tập huấn. Tập trung nghiên cứu nghiệp vụ, sôi nổi trong thảo luận và đưa ra các tình huống. Cài đặt và sử dụng tốt công nghệ thông tin của thiết bị di động. Kết thúc tập huấn, 100% học viên nắm được đầy đủ nội dung, đạt yêu cầu của khóa tập huấn.

3.2. Triển khai công tác thu thập thông tin

Cuối tháng 3/2019, Văn phòng Ban chỉ đạo thành phố tiến hành cung cấp tài liệu cho các tổ trưởng điều tra. Tổ trưởng tiến hành cung cấp cập nhật tài liệu, sơ đồ địa bàn, bảng kê số nhà, số hộ, số người, sổ tay điều tra viên, thẻ cho các điều tra viên để chuẩn bị cho quá trình điều tra thực địa.

Tổ trưởng đã tiến hành báo cáo với Ban chỉ đạo cấp xã về kế hoạch công việc cụ thể, kiểm tra ranh giới địa bàn trong phạm vi phụ trách và ranh giới địa bàn giáp ranh, giúp từng điều tra viên xác định địa bàn điều tra, đảm bảo không bỏ sót một hộ, nhân khẩu nào trong địa bàn điều tra.

Bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 1/4/2019, thực hiện đúng phương án TĐT, tất cả các thành viên Ban chỉ đạo cấp xã, tổ trưởng và điều tra viên đồng loạt ra quân. Ngày đầu tiên, Ban chỉ đạo thành phố đã chỉ đạo điều tra viên chỉ phỏng vấn 03 hộ/ngày, những ngày tiếp theo đẩy nhanh tiến độ khoảng 10-15 hộ/ngày. Nhìn chung, điều tra viên đã thực hiện nguyên tắc đến hộ, trực tiếp gặp chủ hộ và người đại diện của hộ để hỏi và nhập tin vào thiết bị điều tra, lấy mốc thời điểm là 0 giờ, ngày 1/4/2019 để xác định nhân khẩu thực tế thường trú. Ngay từ ngày đầu ra quân, nhiều địa phương đã tổ chức phỏng vấn thử để rút kinh nghiệm nên đã hạn chế tối đa các sai sót.

Ban Chỉ đạo cấp xã tuyển chọn lực lượng điều tra thu thập thông tin của các nhân khẩu đặc thù (nhân khẩu cư trú tại các ký túc xá sinh viên, trại dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, nhà chùa,...) trên địa bàn của xã, phường mình trong khoảng thời gian từ ngày 01-15/4/2019.

Cuối mỗi ngày điều tra, điều tra viên đã tiến hành kiểm tra số hộ đã phỏng vấn, phát hiện các sai sót để quay lại hộ xác minh và sửa chữa. Báo cáo tiến độ và đồng bộ số hộ đã hoàn thành trong ngày để tổ trưởng kiểm tra chất lượng. Đến hết ngày 25/4/2019 cơ bản toàn bộ số hộ đã được phỏng vấn, nhập tin và đồng bộ hóa. Ngoài ra, nhằm xử lý các trường hợp phản ánh của nhân dân về việc điều tra sót, thành phố đã tiến hành điều tra bổ sung vài trường hợp từ ngày 26/4-2/5/2019.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Nhân dân trên địa bàn thành phố đã hợp tác toàn diện, nhiệt tình cung cấp thông tin cho điều tra viên.

Đánh giá sơ bộ về chất lượng: Nhìn chung điều tra viên 100% đã đến trực tiếp các hộ để thu thập thông tin, nhập vào thiết bị di động.

3.3. Giám sát điều tra

Nhằm nâng cao chất lượng thu thập thông tin, công tác giám sát được tiến hành ở tất cả các công đoạn của cuộc TĐT, từ giám sát tập huấn vẽ sơ đồ lập bảng kê, giám sát tập huấn nghiệp vụ, giám sát công tác rà soát và hiệu chỉnh bảng kê đến giám sát thu thập thông tin. Trong đó khâu giám sát phỏng vấn, nhập thông tin vào thiết bị di động được xác định là quan trọng nhất, liên quan đến chất lượng cuộc TĐT. Nên công tác giám sát không những được thực hiện từ cấp Trung ương đến tỉnh, thành phố, xã/phường và lực lượng các tổ trưởng điều tra đã tham gia tích cực để đóng góp vào sự thành công của công tác thu thập thông tin. Đối với thành phố Vĩnh Yên đã thực hiện các bước sau:

- Ngày 26/10/2018: Ban Chỉ đạo thành phố lập Kế hoạch số 49/KH-BCĐ về việc kiểm tra, giám sát TĐT trên địa bàn thành phố, triển khai thực hiện ở tất cả các bước của TĐT;

- Ngày 04/12/2018: Ban Chỉ đạo thành phố có công văn số 62/TB-GS về việc thông báo lịch kiểm tra, giám sát công tác lập bảng kê hộ và bảng kê nhân khẩu đặc thù tại 9/9 xã, phường;

- Ngày 26/3/2019: Ban Chỉ đạo thành phố có công văn số 12/TB-GS về việc thông báo lịch kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin tại 9/9 xã, phường;

Lực lượng giám sát: 56 người (thành viên Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo thành phố 20 người; 36 người là thành viên Ban Chỉ đạo xã, phường) Công tác giám sát tập trung vào những ngày đầu thực hiện. Nội dung giám sát gồm: dự phòng vấn, kiểm tra các hộ đã hoàn thành, góp ý, rút kinh nghiệm, giải đáp thắc mắc, bổ sung nghiệp vụ.

Như vậy: công tác kiểm tra, giám sát đã được Ban Chỉ đạo thành phố thực hiện tốt, với hơn 30 lượt giám sát, kiểm tra, bình quân mỗi giai đoạn thực hiện 4 đợt giám sát đối với 1 xã, phường. Thành viên Ban Chỉ đạo xã, phường đã tiến hành hơn 154 lượt giám sát đến tất cả các địa bàn được phân công để nắm tiến độ, tình hình sử dụng công nghệ và hướng dẫn, bổ sung nghiệp vụ điều tra.

4. Kiểm tra, xử lý và hoàn thiện dữ liệu

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, nên sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, các thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ trên máy chủ phục vụ công tác nghiệm thu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của TĐT.

Đối với thành phố Vĩnh Yên đã hoàn thành công tác điều tra và nghiệm thu đúng như phương án điều tra vào ngày 25/4/2019. Các yêu cầu làm sạch, kiểm tra, xác minh số liệu theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương và của tỉnh đều được thực hiện đúng thời gian và nghiệm thu đạt yêu cầu về chất lượng.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của thành phố Vĩnh Yên đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT Thống kê như sau:

Thứ nhất: Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

Thứ hai: Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba: Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

Thứ tư: Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ năm: Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ sáu: Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Quy mô dân số

Tổng dân số thành phố Vĩnh Yên và thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 là 119.128 người. Như vậy, dân số thành phố đứng thứ 5/9 huyện/thành phố sau huyện Vĩnh Tường, huyện Yên Lạc, huyện Lập Thạch và huyện Bình Xuyên.

BIỂU 3: DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ 1999-2019

Năm	Dân số (người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1999	66.462	
2009	94.294	4,2
2019	119.128	2,6

Như vậy, sau 10 năm gần đây dân số thành phố tăng thêm 24.834 người, bình quân mỗi năm tăng 2.483 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong thời kỳ giữa hai cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 1999 và 2009 là 4,2%/năm, năm 2009 và 2019 là 2,6%/năm.

2. Mật độ dân số

Tại thời điểm 1/4/2019, với mật độ dân số là 2.345 người/km², thành phố Vĩnh Yên có mật độ dân số cao nhất tỉnh. Chia theo xã, phường thì phường Ngô Quyền là nơi có mật độ dân số đông nhất với 9.510 người/km², tiếp theo là phường Liên Bảo (5.628 người/km²); phường Tích Sơn (3.939 người/km²); mật độ dân số thấp nhất là xã Thanh Trù (1.281 người/km²).

BIỂU 4: MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người/km²

STT	Xã/phường	2009	2019
	Tổng số	1.856	2.345
1	Phường Tích Sơn	3.359	3.939
2	Phường Liên Bảo	3.652	5.628
3	Phường Hội Hợp	1.508	1.775
4	Phường Đồng Đa	3.320	3.694
5	Phường Ngô Quyền	9.995	9.510
6	Phường Đồng Tâm	2.089	2.518
7	Xã Định Trung	972	1.452
8	Phường Khai Quang	1.305	1.693
9	Xã Thanh Trù	1.065	1.281

3. Quy mô hộ

Theo kết quả TĐT, vào ngày 01 tháng 4 năm 2019 thành phố Vinh Yên có 33.224 hộ, tăng 4.846 hộ so với năm 2009, tăng 17,08%. Trong đó, thành thị 28.238 hộ và nông thôn 4.986 hộ.

BIỂU 1: SỐ HỘ CÓ ĐẾN 1/4/2019 CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

STT	Xã, phường	Tổng số	Chia ra	
			Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	33.224	28.238	4.986
1	Phường Tích Sơn	2.509	2.509	-
2	Phường Liên Bảo	6.170	6.170	-
3	Phường Hội Hợp	4.085	4.085	-
4	Phường Đồng Đa	2.469	2.469	-
5	Phường Ngô Quyền	1.660	1.660	-
6	Phường Đồng Tâm	5.096	5.096	-
7	Xã Định Trung	2.750	-	2.750
8	Phường Khai Quang	6.249	6.249	-
9	Xã Thanh Trù	2.236	-	2.236

Số người bình quân một hộ năm 2019 là 3,55 người, tăng 0,25 người so với năm 2009. Chia theo xã, phường thì phường Khai Quang có quy mô hộ thấp hơn so với bình quân chung của thành phố (3,03 người), trong khi các xã, phường còn lại bình quân từ 3,5-4,0 người/hộ, cao nhất là xã Thanh Trù bình quân 4,02 người/hộ.

Số hộ 1 người (độc thân) thấp (10,7%), số hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp nhất ở hầu hết các xã, phường. Quy mô gia đình nhỏ từ 2-4 người là hiện tượng phổ biến (62,5%). Có sự khác biệt về quy mô hộ 1 người phường Khai Quang, nguyên nhân chủ yếu là khu vực tập trung các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI có nhiều công nhân thuê trọ.

**BIỂU 2: TỶ TRỌNG HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ
TRUNG BÌNH CÓ ĐẾN 1/4/2019 CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG**

STT	Xã, phường	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ				Số người bình quân một hộ
		1 người	2-4 người	5-6 người	7+ người	
	Tổng số	10,7	62,5	24,2	2,6	3,55
1	Phường Tích Sơn	6,6	62,4	27,2	3,8	3,75
2	Phường Liên Bảo	6,8	64,5	26,3	2,4	3,67
3	Phường Hội Hợp	8,7	67,2	22,4	1,6	3,5
4	Phường Đồng Đa	8,1	64,6	23,8	3,5	3,65
5	Phường Ngô Quyền	9,8	65,9	20,8	3,5	3,49
6	Phường Đồng Tâm	9,5	63,1	25,6	1,8	3,57
7	Xã Định Trung	4,3	63,2	28,6	4,0	3,95
8	Phường Khai Quang	24,9	55,6	17,9	1,7	3,03
9	Xã Thanh Trù	4,1	60,2	30,5	5,2	4,02

4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Tỷ số giới tính của cả nước luôn ở mức dưới 100 kể từ năm 1960 đến nay. Nguyên nhân chính của tình trạng này là nam giới có mức tử vong vượt trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này đang có xu hướng tăng dần từ năm 1979 đến nay do ảnh hưởng của chiến tranh giảm dần và tỷ số giới tính khi sinh cũng tăng khá nhanh.

Tỷ số giới tính của thành phố Vĩnh Yên đạt 97,2 nam/100 nữ vào thời gian TĐT dân số và nhà ở năm 2009. Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ số giới tính đã tiếp tục tăng lên và đạt 97,9 nam/100 nữ.

Chia theo xã, phường: Phường Đồng Tâm, Khai Quang và Hội Hợp có tỷ số giới tính đạt cao nhất với trên 99 nam so với 100 nữ, thấp nhất là phường Ngô Quyền 93,3 nam/100 nữ.

BIỂU 5: TỶ SỐ GIỚI TÍNH CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG, 2009-2019

TT	Huyện/thị	1-4-2009			1-4-2019		
		Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)
	Tổng số	46.471	47.823	97,2	58.918	60.210	97,9

1	Phường Tích Sơn	3.880	4.149	93,5	4.671	4.743	98,5
2	Phường Liên Bảo	7.225	7.531	95,9	11.146	11.591	96,2
3	Phường Hội Hợp	5.998	6.247	96,0	7.194	7.219	99,7
4	Phường Đồng Đa	3.816	4.284	89,1	4.351	4.662	93,3
5	Phường Ngô Quyền	3.038	3.059	99,3	2.798	3.003	93,2
6	Phường Đồng Tâm	8.245	7.485	110,2	9.476	9.488	99,9
7	Xã Định Trung	3.548	3.723	95,3	5.403	5.458	99,0
8	Phường Khai Quang	7.102	7.488	94,8	9.455	9.476	99,8
9	Xã Thanh Trù	3.619	3.857	93,8	4.424	4.570	96,8

5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Do mức sinh gần đây ổn định (tỷ trọng dân số từ 0-4 tuổi năm 2009 là 9,6% đến năm 2009 đạt 9,2%); trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số có xu hướng lão hoá với tỷ trọng người già ngày càng tăng, đồng nghĩa với mức chết độ chết của dân số giảm đi (tỷ trọng dân số 80+ năm 2009 là 1,4% sau 10 năm đã là 1,7%; tỷ trọng dân số 60+ năm 2009 là 8,2% thì đến năm 2019 đã đạt 10,7%.

BIỂU 6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ TỶ SỐ GIỚI TÍNH CHIA THEO NHÓM TUỔI, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	100,0	100,0	100,0	97,9
0-4	9,2	9,9	8,6	113,2
5-9	10,5	11,4	9,7	115,7
10-14	8,6	9,0	8,1	108,7
15-19	6,0	6,2	5,7	105,9
20-24	5,7	5,7	5,6	100,1
25-29	8,4	7,9	8,8	87,7
30-34	9,4	9,0	9,8	90,4
35-39	9,4	9,4	9,5	96,8
40-44	7,1	7,3	6,9	103,6
45-49	5,5	5,6	5,5	100,1
50-54	4,6	4,7	4,5	101,8
55-59	4,9	4,7	5,1	88,4
60-64	3,8	3,7	3,9	91,4
65-69	2,4	2,1	2,7	75,7
70-74	1,8	1,5	2,1	69,6
75-79	1,0	0,9	1,2	71,1
80-84	0,8	0,6	1,0	56,7
85 +	0,9	0,5	1,3	34,5

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100

người ở nhóm tuổi 15-64. Biểu 7 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số qua số liệu của cuộc TĐT dân số 2009 và 2019.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của thành phố tăng lên qua các năm. Theo kết quả 2 cuộc TĐT gần đây, sau 10 năm, tỷ số phụ thuộc chung tăng từ 40,1% (năm 2009) lên 54,5% (năm 2019). Sự tăng lên này do tăng cả tỷ số phụ thuộc trẻ em và tỷ số phụ thuộc người già. Chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của thành phố ngày càng tăng. Tỷ số phụ thuộc người già là tương đương nhau giữa hai cuộc TĐT.

BIỂU 7: TỶ SỐ PHỤ THUỘC, 2009- 2019

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	32,1	43,8
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,0	10,7
Tỷ số phụ thuộc chung	40,1	54,5

6. Hôn nhân

Trong cuộc TĐT năm 2019, tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Các câu trả lời được phân thành 5 loại: chưa vợ/chồng, có vợ/chồng, góa, ly hôn và ly thân. Một người được xem là “có vợ” hoặc “có chồng” nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán của địa phương thực nhận là đang có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: (1) đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần (bao gồm: có vợ/có chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân); nhóm (2) chỉ gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

6.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 8 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng tương đối cao. Số liệu cho thấy, 72,3% hiện đang có vợ/chồng. Chưa có vợ/chồng là 24,7% tập trung ở nhóm tuổi 15-19 tuổi.

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn thấp chỉ 1,8%. Tỷ trọng góa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên đáng kể khi tuổi càng cao. 26,3% số người từ 60 tuổi trở lên góa, trong khi đó nhóm tuổi dưới 60 tỷ lệ góa đều dưới 10%.

**BIỂU 8: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2019**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân hiện tại				
	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
15-19	97,6	2,3	-	-	-
20-24	65,6	33,5	0,2	0,6	0,1
25-29	23,3	74,6	0,3	1,7	0,2
30-34	6,5	90,8	0,4	2,1	0,2
35-39	3,4	92,9	1,0	2,6	0,2
40-44	2,4	92,7	2,0	2,5	0,3
45-49	2,0	91,4	3,8	2,6	0,2
50-54	2,3	90,0	5,3	2,0	0,3
55-59	1,8	87,4	8,4	2,2	0,3
60+	1,5	70,4	26,3	1,5	0,3
Tổng số 15-49	18,2	74,2	5,6	1,8	0,2
Tổng số 15+	24,7	72,3	1,0	1,8	0,2

6.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chung của thành phố Vĩnh Yên là 24,5 tuổi, cao hơn so với toàn tỉnh (23,8 tuổi); thành thị có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao hơn so với nông thôn (24,6 tuổi so với 23,8 tuổi); Như một quy luật chung, nam giới kết hôn lần đầu muộn hơn nữ giới (nam: 26,3 tuổi, trong khi nữ 22,8 tuổi).

7. Khuyết tật

Trong TĐT dân số 2019, các câu hỏi thu thập thông tin những người từ 5 tuổi trở lên về những khó khăn một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe/vấn đề sức khỏe lâu dài, bao gồm các khó khăn do ảnh hưởng của tuổi già nhưng không bao gồm các khó khăn do trẻ em còn nhỏ hoặc được người lớn giúp nên chưa thành thạo việc chăm sóc bản thân.

Nhìn chung, có đến 94,51% dân số từ 5 tuổi trở lên không có khó khăn về sức khỏe, thành thị là 94,16%; nông thôn là 96,24%; nam là 95,32%; nữ 93,73%. Tuổi càng cao thì tất yếu những khó khăn về sức khỏe càng lớn. 2,15% dân số từ 40-49 tuổi bắt đầu gặp khó khăn về sức khỏe; còn tuổi trên 50 tuổi tỷ lệ này tăng lên là 18,8%.

**BIỂU 9: TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN
VỀ SỨC KHỎE CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2019**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	94,51	94,16	96,24	95,32	93,73
5 tuổi	98,71	99,61	94,22	98,26	99,27
6 - 10 tuổi	98,38	98,36	98,50	98,09	98,70
11 - 14 tuổi	98,04	97,85	99,11	98,30	97,77
15 - 19 tuổi	97,65	97,37	99,07	97,19	98,16
20 - 24 tuổi	98,73	98,44	100,00	99,29	98,23
25 - 29 tuổi	98,65	98,66	98,63	99,07	98,26
30 - 39 tuổi	98,54	98,32	99,64	98,13	98,92
40 - 49 tuổi	97,85	97,59	99,15	97,57	98,14
50 +	81,23	80,44	85,60	84,31	78,69

Chia theo các loại khó khăn: 3,2% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về nhìn; 2,2% khó khăn về nghe; 3,3% khó khăn về vận động; 2,4% có khó khăn về ghi nhớ; 1,9% khó khăn về chăm sóc bản thân, cuối cùng là 1,5% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về giao tiếp.

II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra sống trong kỳ báo cáo (thường là một năm) của một khu vực.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

Xét về mặt sinh học, tỷ số giới tính khi sinh được coi là cân bằng ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái và bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định của dân số.

Đến năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của toàn tỉnh đạt 119,8 bé trai/100 bé gái và có sự chênh lệch đáng kể ở 02 khu vực thành thị và nông thôn, với tỷ số tương ứng ở mức 108,9 và 123,5 bé trai/100 bé gái sinh ra. Trong khi thành phố Vĩnh Yên tỷ số giới tính khi sinh lại đạt thấp dưới 100 và chỉ là 87,8 bé trai/100 bé gái.; khu vực thành thị là 95,1 bé trai/100 bé gái, khu vực nông thôn 61,6 bé trai/100 bé gái. Như vậy là các bà mẹ trong năm 2019 sinh nhiều con gái hơn so với con trai.

BIỂU 10: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH CHIA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 2009-2019

Huyện/thị	01/4/2009			01/4/2019		
	Số bé trai sinh ra trong năm (người)	Số bé trai sinh ra trong năm (người)	Tỷ số giới tính (nam/100 nữ)	Số bé trai sinh ra trong năm (người)	Số bé trai sinh ra trong năm (người)	Tỷ số giới tính (nam/100 nữ)
Tổng số	995	947	105,1	821	935	87,8
Thành thị	823	785	104,8	696	732	95,1
Nông thôn	172	162	106,2	125	203	61,6

2. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên

Theo kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi sinh con thứ 3 của thành phố Vĩnh Yên là 10,7% (trong đó thành thị đạt 10,8%; nông thôn 10,3%) thì đến TĐT dân số và nhà ở 2019 tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên tăng cao đạt 22,2% (trong đó thành thị là 21,6%, nông thôn là 24,6%). Thấp hơn so với toàn tỉnh với 28,8% phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (trong đó thành thị đạt 24,1%; nông thôn 30,2%) và là đơn vị có tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 thấp nhất trong toàn tỉnh.

BIỂU 11: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN, 2009-2019

Năm điều tra	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
2009	10,7	10,8	10,3
2019	22,2	21,6	24,6

Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 cũng đưa ra số liệu chỉ báo về thực tế đang diễn ra ở nhiều gia đình với dự định và mong muốn tiếp tục sinh thêm con thứ 3, 4, 5... nếu các lần sinh trước đó đều cho kết quả sinh gái. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng dân số, mất cân bằng giới tính, làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân, đồng thời tạo áp lực lớn đối với công tác an sinh xã hội.

3. Nguyên nhân chết

Theo kết quả TĐT dân số năm 2019, phần lớn các trường hợp chết của dân số thành phố Vĩnh Yên xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm TĐT là do bệnh tật (88,8%), còn lại là do tai nạn giao thông (11,2%).

III. DI CƯ

Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

TĐT năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của TĐT là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là người di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp/phường/thị trấn. Lưu ý rằng, tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm trước, không được coi là người di cư.

Biểu 12 trình bày quy mô của từng loại tình trạng di cư của TĐT năm 2019. Trong biểu này cho thấy, trong giai đoạn 2014-2019, dân số 5 tuổi trở lên chủ yếu không di chuyển trong phạm vi thành phố Vĩnh Yên (95,9%); số người từ tỉnh/thành phố khác chuyển đến là 2.440 người (2,3%); từ các huyện/thành phố trong tỉnh đến thành phố Vĩnh Yên là 1.753 người (1,6%); từ nước ngoài về 242 người (0,2%).

BIỂU 12: DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC ĐÂY, GIỚI TÍNH, 2019

Giới tính	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước ngày 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Tổng số (người)	108.427	99.824	4.168	1.753	2.440	242
Nam	53.228	49.549	1.626	647	1.267	140
Nữ	55.199	50.275	2.543	1.106	1.174	102
Tỷ trọng (%)	100,0	92,1	3,8	1,6	2,3	0,2
Nam	100,0	93,1	3,1	1,2	2,4	0,3
Nữ	100,0	91,1	4,6	2,0	2,1	0,2

1. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

Dân số từ 5 tuổi trở lên toàn thành phố là 108.427 người; số người nhập cư là 4.193 người; tỷ suất nhập cư là 38,7‰; số người xuất cư là 3.353 người; tỷ suất xuất cư là 30,9‰; như vậy tỷ suất di cư thuần là 7,8‰.

2. Luồng di cư

Có 8,37% dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ nông thôn đến nông thôn; 42,78% di cư từ nông thôn ra thành thị, tỷ lệ này cao hơn so với toàn tỉnh (31,66%); trong khi đó chỉ có 8,5% dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ thành thị đến nông thôn. Tỷ lệ di cư thành thị - thành thị là 40,35% cao hơn nhiều so với chung toàn tỉnh (17,72%). Như vậy với nhu cầu việc làm khu vực thành thị ngày càng lớn, luồng di cư từ nông thôn ra thành thị của thành phố khá cao, dân số có xu hướng di cư đến thành thị nơi có cơ hội việc làm, điều kiện sống, sinh hoạt và giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội phát triển hơn.

IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như TĐT năm 2009, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra để đáp ứng yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và theo bảng phân loại giáo dục đào tạo mới nhất.

1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học chung cấp học X được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X. Chỉ số này giám sát sự phổ cập của hệ thống giáo dục và sự phát triển học sinh và đánh giá sự hình thành nguồn nhân lực cũng như đánh giá hiệu quả và chất lượng của hệ thống giáo dục.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến trường theo quy định của ngành Giáo dục. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi nhỏ hơn 100% cho ta biết một tỷ lệ trẻ em đến tuổi đi học nhưng không được đến trường.

Biểu 13 cho ta thấy tỷ lệ đi học chung bậc Tiểu học của thành phố lớn hơn 100% thể hiện có một số học sinh tiểu học học sớm hơn tuổi và trên tuổi vẫn tham gia học tiểu học và tỷ lệ học đúng tuổi bậc Tiểu học là 99,1%. Tỷ lệ này là khá cao thể hiện sự phổ cập giáo dục bậc Tiểu học của thành phố Vĩnh Yên.

Tỷ lệ đi học chung bậc Trung học cơ sở là 97,3% và bậc Trung học phổ thông là 93,3%. Nhìn chung cấp học càng cao thì tỷ lệ đi học chung càng giảm.

Không có sự khác biệt giữa tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cả nam và nữ.

**BIỂU 13: TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG VÀ TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI
CÁC CẤP, 2019**

T	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
I. Cấp tiểu học				
Dân số sinh năm 2008-2012	Người	12.123	6.481	5.642
Dân số đang đi học tiểu học	Người	12.294	6.580	5.714
Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học	Người	12.009	6.426	5.583
Tỷ lệ đi học chung	%	101,4	101,5	101,3
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	99,1	99,2	99,0
I. Cấp Trung học cơ sở				
Dân số sinh năm 2004 - 2007	Người	7.734	4.023	3.711
Dân số đang đi học THCS	Người	7.523	3.903	3.620
Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học THCS	Người	7.316	3.800	3.516
Tỷ lệ đi học chung	%	97,3	97,0	97,5
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	94,6	94,5	94,7
I. Cấp Trung học phổ thông				
Dân số sinh năm 2001 - 2003	Người	4.751	2.384	2.367
Dân số đang đi học THPT	Người	4.433	2.236	2.197
Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học THPT	Người	4.275	2.138	2.137
Tỷ lệ đi học chung	%	93,3	93,8	92,8
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	90,0	89,7	90,3

2. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên của thành phố Vinh Yên là 99,3%, tỷ lệ này cao nhất tỉnh do Vinh Yên là trung tâm kinh tế, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội của tỉnh, trình độ dân trí cao. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 0,6 điểm phần trăm trong khi tỷ lệ này của thành thị tăng 0,6 điểm phần trăm; nông thôn tăng 1 điểm phần trăm.

Tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ đều ở mức cao (trên 99%). Nhìn chung, bất bình đẳng giới trong giáo dục cơ sở gần như đã được xóa bỏ.

Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao bằng nông thôn như vậy khoảng cách phát triển trong lĩnh vực giáo dục giữa thành thị và nông thôn ít có sự khác biệt. Thành phố có 2 xã Thanh Trù và Định Trung, đều là nơi có đầy đủ cơ sở vật chất, trường học và trình độ hiểu biết của người dân về giáo dục được nâng cao, do vậy việc cho con em nông thôn đi học được các bậc cha mẹ ý thức như các gia đình khu vực thành thị.

Tỷ lệ biết chữ chia theo nhóm tuổi: Số liệu biểu trên cho thấy càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao và ngược lại.

**BIỂU 14: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, 2019**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	99,3	99,6	99,0	99,3	99,6	99,1	99,3	99,6	99,0
15-19	99,8	99,7	99,9	99,8	99,7	99,9	99,8	99,8	99,8
20-24	99,7	99,8	99,7	99,8	99,8	99,8	99,5	99,8	99,2
25-29	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,8	99,6	99,5	99,7
30-34	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,8	99,7
35-39	99,7	99,7	99,7	99,6	99,7	99,6	99,9	99,8	100,0
40-44	99,5	99,6	99,4	99,5	99,6	99,4	99,4	99,5	99,3
45-49	99,5	99,6	99,3	99,4	99,6	99,3	99,6	99,6	99,6
50-54	99,3	99,2	99,3	99,2	99,1	99,3	99,6	99,5	99,6
55-59	99,3	99,2	99,3	99,3	99,3	99,3	99,2	99,1	99,4
60-64	99,4	99,9	99,0	99,5	99,9	99,1	99,1	99,7	98,6
65-69	99,0	99,8	98,4	99,0	99,8	98,5	98,7	99,4	98,1
70-74	97,9	99,8	96,5	97,8	99,7	96,4	98,4	100,0	97,4
75-79	97,3	99,6	95,6	96,8	99,5	94,7	99,6	100,0	99,3
80 +	91,8	98,0	89,1	92,2	98,2	89,4	90,2	96,9	87,9

3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

BIỂU 15: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI, 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tổng số	100,0	62,0	3,3	7,2	5,9	21,6
Chia theo giới tính						
Nam	100,0	59,3	4,4	7,3	5,5	23,6
Nữ	100,0	64,5	2,3	7	6,4	19,8
Chia theo thành thị/nông thôn						
Thành thị	100,0	60,5	2,8	7,7	6,2	22,8
Nông thôn	100,0	69,8	5,8	4,5	4,5	15,4
Chia theo nhóm tuổi						
15-19	100,0	98,5	0,8	0,3	0,3	0
20-24	100,0	67,3	3,5	4,1	8,7	16,3
25-29	100,0	47,3	2,9	6,8	14,6	28,4
30-34	100,0	47,7	3,5	9,4	8,9	30,6
35-39	100,0	47,1	4	7,9	6,3	34,7
40-44	100,0	55,1	4,3	6,3	4,2	30,1
45-49	100,0	63,8	4,7	6,9	3	21,5
50-54	100,0	71,9	2,9	6,4	3,3	15,5
55-59	100,0	69,5	3	8,9	3,3	15,3
60-64	100,0	69,6	2,5	11	4	13
65-69	100,0	64,9	3,6	12,7	3,8	15
70-74	100,0	68,4	4	13,2	2,8	11,6
75-79	100,0	75,6	3,3	9,2	2,1	9,8
80 +	100,0	90,5	1,6	3,9	0,8	3,2

Số liệu trong Biểu 15 cho thấy trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, có đến 62% không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm một tỷ trọng thấp (38%), tuy nhiên so với bình quân chung toàn tỉnh (20,9%) thì số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật của thành phố vẫn cao hơn 17,1 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, những người có trình độ từ đại học trở lên là rất cao (21,6%); trung cấp 7,2%; cao đẳng 5,9%. Như vậy chất lượng lực lượng lao động của thành phố cơ bản đáp ứng được một số ngành nghề, tuy nhiên về cơ bản lao động làm việc trong các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI thì chủ yếu tốt nghiệp Trung học cơ sở hoặc Trung học phổ thông và làm các công việc giản đơn trên dây chuyền công nghệ, lao động có kỹ năng nghề còn thấp.

Có khoảng cách giữa thành thị và nông thôn về số người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo. Tỷ lệ được đào tạo ở khu vực thành thị (39,5%) cao hơn 9,3 điểm phần trăm khu vực nông thôn (30,2%).

Chia theo nhóm tuổi: Lao động trong nhóm tuổi có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất là từ 25-39 tuổi và có xu hướng giảm dần khi tuổi càng tăng.

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hoạt động thông qua câu hỏi về công việc tạo ra thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra.

1. Lực lượng lao động

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì "Dân số hoạt động kinh tế" còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là "Lực lượng lao động".

Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Vào thời điểm điều tra 1/4/2019, toàn thành phố có 60.156 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 50,5% tổng dân số, bao gồm 59.218 người có việc làm và 938 người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động, nữ giới và nam giới chiếm tỷ trọng tương đương nhau.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Kết quả TĐT cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo của thành phố vẫn còn thấp. Tỷ lệ lao động có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 45,7%, mặc dù cao hơn tỷ lệ chung của tỉnh (25%), song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Tỷ lệ lao động có đào tạo của nam cao hơn nữ (50,1% so với 41,2%). Chia theo nhóm tuổi thì nhóm tuổi từ 25-44 tuổi có đào tạo đạt cao và giảm dần khi độ tuổi ngày càng lớn.

BIỂU 16: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, GIỚI TÍNH, 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	45,66	50,08	41,24
Chia theo nhóm tuổi			
15-19 tuổi	5,66	5,65	5,67
20-24 tuổi	37,71	32,52	42,59
25-29 tuổi	55,04	54,03	56,02
30-34 tuổi	55,11	59,14	51,58
35-39 tuổi	54,12	61,08	47,00
40-44 tuổi	48,94	55,82	41,38
45-49 tuổi	36,59	44,84	28,17
50-54 tuổi	27,86	33,86	20,73
55-59 tuổi	29,30	42,09	12,17
60 +	16,69	22,04	12,51

2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2019, nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ 62,5% bao gồm: Chuyên môn bậc cao 19,2%; chuyên môn bậc trung 5%; nhân viên 1,9%; thợ thủ công 14,2% và thợ lắp ráp và vận hành 22,1%. Còn lại là nhóm nghề: Nhà lãnh đạo 2,1%; dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng 23,8%; lao động giản đơn 11,3%.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có 4 nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (nữ chiếm 59,5%); “Chuyên môn kỹ thuật bậc trung” (nữ chiếm 64,4%); “Lao động giản đơn” (nữ chiếm 63,4%).

**BIỂU 17: SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ NGHỀ NGHIỆP, 2019**

Đơn vị tính: Người

Nghề nghiệp	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	59.218	49.221	9.997	29.502	29.716
1. Nhà lãnh đạo	1.256	1.112	144	974	282
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	11.352	9.717	1.636	5.026	6.326
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2.984	2.517	467	1.062	1.922
4. Nhân viên, trợ lý văn phòng	1.150	975	175	503	647
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	14.068	12.275	1.793	5.699	8.369
6. Lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp, thủy sản	179	125	55	80	99
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8.425	6.828	1.596	6.894	1.531
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13.096	10.386	2.710	6.809	6.287
9. Lao động giản đơn	6.708	5.286	1.421	2.456	4.252

2.2. Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thủy sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ" là rất lớn. Cả ba khu vực kinh tế đều phần đầu tạo thêm nhiều việc làm mới, trong đó khu vực "Dịch vụ" đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (trên 10,5 nghìn việc làm), tiếp đến là khu vực "Công nghiệp và xây dựng" (gần 9 nghìn việc làm). Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chỉ chiếm 8,3% lao động (giảm 19,5 điểm phần trăm so với năm 2009), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 39,9% (tăng 9,3 điểm phần trăm so với 2009) và khu vực "Dịch vụ" chiếm 39,9% (tăng 10,2 điểm phần trăm so với 2009).

BIỂU 18: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA KHU VỰC KINH TẾ, 2009 VÀ 2019

Khu vực kinh tế	2009		2019	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng số	48.331	100,0	59.218	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	13.431	27,8	4.895	8,3
Công nghiệp và xây dựng	14.803	30,6	23.641	39,9
Dịch vụ	20.097	41,6	30.682	51,8

Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành “A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm 8,3% tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 29,4%, “G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 18%; “F. Xây dựng” chiếm 8,8%; “P. Giáo dục và đào tạo” chiếm 6%; “I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống” chiếm 5,6%; các ngành còn lại mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Lao động nữ gần như cân bằng với nam (lao động nữ chiếm 50,2% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như “F. Xây dựng” chỉ có 11,7%, “H. Vận tải kho bãi” (8,2%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: “T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” 100% sử dụng lao động nữ, “P. Giáo dục và đào tạo” 78,1%; “Q. Y tế” 62%; “A. Nông, lâm nghiệp, thủy sản” 59,5%; “I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống” lao động 64% và “G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” nữ chiếm 56,2% trong tổng số lao động của ngành.

**BIỂU 19: SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 2019**

Đơn vị tính: Người

Nghề nghiệp	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	59.218	49.221	9.997	29.502	29.716
A. Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4.895	3.752	1.143	1.951	2.944
B. Khai khoáng	11	11	-	11	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.410	13.888	3.522	8.114	9.297
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	328	252	76	224	104
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	688	572	116	311	378
F. Xây dựng	5.215	4.318	897	4.606	609
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.632	9.331	1.301	4.656	5.976
H. Vận tải kho bãi	2.144	1.802	342	1.968	176
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.331	2.962	369	1.195	2.136
J. Thông tin và truyền thông	791	678	112	476	314
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.816	1.558	258	859	957
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	233	201	31	112	121
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và CN	602	493	109	426	176
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	488	469	19	287	202
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc	3.470	3.068	402	2.124	1.347
P. Giáo dục và đào tạo	3.569	2.967	602	781	2.788
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.871	1.504	368	674	1.197
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	526	368	158	216	310
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.082	911	171	512	570
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	104	104	-	-	104
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan Q/tế	11	11	-	-	11

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thỏa mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở 2019 cho thấy, toàn thành phố có 938 người thất nghiệp, trong đó nam giới là 564 người, chiếm 60,1% và số nữ là 374 người, chiếm 39,9% tổng số thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp của thành phố Vĩnh Yên là 1,6%; trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới cao hơn nữ giới 0,7 điểm phần trăm (1,9% so với 1,2%). Nhóm người trẻ tuổi 15-19 tuổi đạt tỷ lệ thất nghiệp cao (10,5%); tiếp theo là nhóm tuổi 20-24 tuổi (7,7%); nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp do họ đã tích lũy đủ kỹ năng nên cơ hội làm việc cao hơn nhóm lao động trẻ.

BIỂU 20: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ thất nghiệp chung			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	1,6	1,9	1,2	1,7	1,9	1,4
15-19 tuổi	10,5	11,3	10,0	10,5	11,3	10,0
20-24 tuổi	7,7	9,6	5,9	7,7	9,6	5,9
25-29 tuổi	1,2	1,6	0,9	1,2	1,6	0,9
30-34 tuổi	0,7	1,0	0,4	0,7	1,0	0,4
35-39 tuổi	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8
40-44 tuổi	0,5	0,6	0,3	0,5	0,6	0,3
45-49 tuổi	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9
50-54 tuổi	1,5	1,8	1,1	1,5	1,8	1,1
55-59 tuổi	0,8	1,4	-	1,4	1,4	-
60 +	-	-	-	-	-	-

VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong TĐT năm 2019, cùng với TĐT dân số là điều tra nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng;

loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Phần lớn người dân của thành phố sống trong ngôi nhà riêng của họ, tỷ trọng nhà riêng của hộ là 97,9%. Tuy nhiên, việc sở hữu một căn nhà tại trung tâm thành phố cũng khá khó khăn do giá cả đất nền và chung cư cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn, nên vẫn còn 12,04% số hộ vẫn ở trong những ngôi nhà thuê, mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân, con số này cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (6,75%). Đây là con số không nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh luồng di cư nông thôn - thành thị không có xu hướng giảm trong thời gian tới, điều đó giải thích thị trường bất động sản tại khu vực thành thị hiện nay.

2. Phân loại nhà ở của hộ dân cư

Nhằm đánh giá chất lượng nhà ở của người dân, phiếu điều tra năm 2009 được thiết kế để thu thập thông tin về kết cấu vật liệu chính cấu thành nhà ở như cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Phương pháp phân loại như sau:

BIỂU 21: PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI NHÀ Ở DỰA VÀO VẬT LIỆU LÀM NHÀ TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc.	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung).	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/rom rạ/giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rom; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác.

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Số liệu năm 2019 cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố chiếm 99,06% số hộ có nhà ở, cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (98,9%). Tỷ trọng hộ có nhà thiếu kiên cố và đơn sơ chỉ là 0,94%. Số hộ sống trong nhà chung cư là 2,07%, cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (0,3%), khu chung cư tập trung chủ yếu ở phường Liên Bảo, Khai Quang và Tích Sơn.

**BIỂU 22: TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ
KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

Loại nhà	Mức độ kiên cố			Tỷ trọng (%)	
	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	100,0	99,06	0,94	2,07	97,93
Phường Tích Sơn	100,0	99,76	0,24	2,2	97,8
Phường Liên Bảo	100,0	99,64	0,36	6,69	93,31
Phường Hội Hợp	100,0	99,11	0,89	1,12	98,88
Phường Đồng Đa	100,0	98,2	1,8	-	100,0
Phường Ngô Quyền	100,0	99,15	0,85	-	100,0
Phường Đồng Tâm	100,0	99,39	0,61	-	100,0
Xã Định Trung	100,0	98,4	1,6	-	100,0
Phường Khai Quang	100,0	99,71	0,29	2,71	97,29
Xã Thanh Trù	100,0	95,57	4,43	-	100,0

(Không tính nhà ở của các hộ sinh viên, học sinh nội trú sống trong ký túc xá và hộ tập thể quân đội/công an)

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2019, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 30m² trở lên của thành phố Vĩnh Yên chiếm lớn nhất toàn tỉnh (59,16%) trong tổng số hộ có nhà ở, mặc dù vậy tỷ lệ hộ sống trong căn nhà dưới 8 m² cũng khá cao (2,3%). Điều này cho thấy, tình trạng phát triển mạnh của các khu công nghiệp tập trung lực lượng lớn lao động làm thuê, kéo theo số lượng nhà cho thuê dành cho công nhân ngày càng tăng. Bên cạnh đó là lực lượng sinh viên thuê trọ tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố cũng khá lớn.

Mặc dù vậy, diện tích nhà ở bình quân đầu người của thành phố cũng khá cao, với 37,25 m² /người, cao hơn so với toàn tỉnh (28,59 m² /người). Chia theo xã, phường: Liên Bảo là phường có diện tích nhà ở bình quân cao nhất, tiếp đến là xã Định Trung, thấp nhất là xã Thanh Trù.

**BIỂU 23: DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN PHÂN THEO LOẠI NHÀ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 1/4/2019**

Đơn vị tính: m²

	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	37,25	20,08	37,6
Phường Tích Sơn	32,18	32,84	32,16
Phường Liên Bảo	44,53	19,19	46,3
Phường Hội Hợp	35,46	21,25	35,6
Phường Đồng Đa	36,29	-	36,29
Phường Ngô Quyền	38,38	-	38,38
Phường Đồng Tâm	36,06	-	36,06
Xã Định Trung	38,76	-	38,76
Phường Khai Quang	36,9	18,12	37,48
Xã Thanh Trù	28,43	-	28,43

3. Điều kiện ở và sinh hoạt

3.1. Điều kiện ở

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá, cuộc TĐT lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm TĐT 1999, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Năm 2019, toàn thành phố có 100% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, 79,15% hộ sử dụng nước máy là nguồn nước ăn uống chính, cao nhất toàn tỉnh, cao hơn nhiều so với bình quân chung của tỉnh (29,5%); có được thành quả đó là do sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng của thành phố, dịch vụ cung cấp nước sạch, nước máy được tập trung duy trì, tiến tới các xã như Thanh Trù, Định Trung sẽ tiếp tục được lắp đặt hệ thống nước máy cho các hộ dân sử dụng, hướng đến năm 2025, trên 90% sẽ được sử dụng nước máy cho nhu cầu ăn uống và sinh hoạt.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại của thành phố là 99%, cao hơn gần 9% so với bình quân chung của tỉnh (90,2%). Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đang được cải thiện theo chiều hướng rất tích cực.

3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ. Kết quả thu được cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến.

Ngày nay, ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn thành phố có 93,3% hộ sử dụng ti vi, cao hơn 6,9% so với năm 2009 (86,4%). Tương tự máy vi tính, có 48,5% hộ sử dụng, cao gấp 3 lần so với mười năm về trước (16%). Tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh là 92,7%; máy giặt 82,7%; điều hòa nhiệt độ 75,3% (đều cao hơn nhiều so với tỷ lệ tương ứng năm 2009: 53,6%; 16,9% ; 10,5%), điều đó chứng tỏ có sự cải thiện hết sức rõ nét trong đời sống sinh hoạt của người dân thành phố.

Tỷ lệ hộ có sử dụng ô tô cũng đạt 20,7% cao nhất so với các huyện/thành phố trong tỉnh và cao hơn 2 lần so với bình quân chung toàn tỉnh (9,35%).

Như vậy, kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy một bức tranh chung với sự cải thiện rõ rệt về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn của thành phố Vĩnh Yên nói riêng trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “*nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm TĐT họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc TĐT.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thể hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thể hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Một người được coi là *Chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Tỷ lệ đi học chung cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là người có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: “*Không khó khăn*”, “*Khó khăn*”, “*Rất khó khăn*” và “*Không thể*”.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “*Không khó khăn*”.

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “*Không thể*”.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

8. Danh mục nghề nghiệp và hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Danh mục Nghề nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 áp dụng cho TĐT dân số và nhà ở năm 2019, gồm 10 nhóm nghề cấp 1 như sau:

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị;
2. Nhà chuyên môn bậc cao;
3. Nhà chuyên môn bậc trung;
4. Nhân viên trợ lý văn phòng;
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng;
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan;
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị;
9. Lao động giản đơn;
10. Lực lượng quân đội.

9. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

Phần III
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Biểu 1. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

Chia theo xã, phường	Tổng số		Thành thị				Nông thôn			
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	119.128	58.918	60.210	99.273	49.091	50.182	19.855	9.827	10.028	
Phường Tích Sơn	9.414	4.671	4.743	9.414	4.671	4.743	0	0	0	0
Phường Liên Bảo	22.737	11.146	11.591	22.737	11.146	11.591	0	0	0	0
Phường Hội Hợp	14.413	7.194	7.219	14.413	7.194	7.219	0	0	0	0
Phường Đồng Đa	9.013	4.351	4.662	9.013	4.351	4.662	0	0	0	0
Phường Ngõ Quyền	5.801	2.798	3.003	5.801	2.798	3.003	0	0	0	0
Phường Đồng Tâm	18.964	9.476	9.488	18.964	9.476	9.488	0	0	0	0
Xã Định Trung	10.861	5.403	5.458	0	0	0	10.861	5.403	5.458	
Phường Khai Quang	18.931	9.455	9.476	18.931	9.455	9.476	0	0	0	0
Xã Thanh Trì	8.994	4.424	4.570	0	0	0	8.994	4.424	4.570	

**Biểu 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Dân tộc	Tổng số		Thành thị				Nông thôn				Đơn vị tính: Người	
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		Nam	Nữ
Tổng số	119.128	58.918	60.210	99.273	49.091	50.182	19.855	9.827	10.028			
Kinh	117.680	58.370	59.310	97.914	48.577	49.337	19.766	9.793	9.973			
Tày	351	121	230	336	117	219	15	4	11			
Thái	62	22	40	51	19	32	11	3	8			
Hoa	6	0	6	5	0	5	1	0	1			
Khmer	2	1	1	2	1	1	0	0	0			
Mường	203	84	119	176	69	107	27	15	12			
Nùng	72	28	44	70	28	42	2	0	2			
Mông	13	6	7	13	6	7	0	0	0			
Dao	63	20	43	62	19	43	1	1	0			
Già Rai	4	3	1	1	1	0	3	2	1			
Ngái	4	1	3	4	1	3	0	0	0			
Ê Đê												
Ba Na	1	1	0	1	1	0	0	0	0			
Xơ Đăng	1	0	1	1	0	1	0	0	0			
Sán Chay	55	16	39	52	15	37	3	1	2			
Cơ Ho												
Chăm												
Sán Diu	543	215	328	520	209	311	23	6	17			
Hrê												
Mnông												
Raglay	2	1	1	2	1	1	0	0	0			
Xiêng												
Bru Vân Kiều												
Thổ	7	3	4	7	3	4	0	0	0			
Giáy												

[illegible]

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Dân tộc	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		Đơn vị tính: Người	
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam
Tổng số	119.128	58.918	60.210	99.273	49.091	50.182	19.855	9.827
1.Kinh	117.680	58.370	59.310	97.914	48.577	49.337	19.766	9.793
2.Tày	351	121	230	336	117	219	15	4
3.Thái	62	22	40	51	19	32	11	3
4.Hoa	6	0	6	5	0	5	1	0
5.Khmer	2	1	1	2	1	1	0	0
6.Mường	203	84	119	176	69	107	27	15
7.Nùng	72	28	44	70	28	42	2	0
8.Mông	13	6	7	13	6	7	0	0
9.Dao	63	20	43	62	19	43	1	1
10.Gia Rai	4	3	1	1	1	0	3	2
11.Ngái	4	1	3	4	1	3	0	0
13.Ba Na	1	1	0	1	1	0	0	0
14.Xơ Đăng	1	0	1	1	0	1	0	0
15.Sán Chay	55	16	39	52	15	37	3	1
18.Sán Dìu	543	215	328	520	209	311	23	6
21.Raglay	2	1	1	2	1	1	0	0
25.Giáy	7	3	4	7	3	4	0	0

29.Khơ mú	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0
30.Co	44	17	27	44	17	27	44	17	27	0	0	0
31.Tà Ôi	4	3	1	4	3	1	4	3	1	0	0	0
35.Hà Nhì	1	1	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0
40.Phù Lá	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
47.Cơ Lao	3	2	1	3	2	1	3	2	1	0	0	0
49.Bố Y	3	2	1	0	0	0	0	0	3	2	1	1
55.Người nước ngoài	2	1	1	2	1	1	2	1	1	0	0	0
Phường Tích Sơn	Tổng số	9.414	4.671	4.743	9.414	4.671	4.743	9.414	4.671	4.743	0	0
1.Kinh	9.378	4.662	4.716	9.378	4.662	4.716	9.378	4.662	4.716	0	0	0
2.Tày	9	0	9	9	0	9	9	0	9	0	0	0
3.Thái	1	1	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0
6.Mường	2	0	2	2	0	2	2	0	2	0	0	0
7.Nùng	2	0	2	2	0	2	2	0	2	0	0	0
18.Sán Dìu	18	5	13	18	5	13	18	5	13	0	0	0
31.Tà Ôi	4	3	1	4	3	1	4	3	1	0	0	0
Phường Liên Bảo	Tổng số	22.737	11.146	11.591	22.737	11.146	11.591	22.737	11.146	11.591	0	0
1.Kinh	22.463	11.032	11.431	22.463	11.032	11.431	22.463	11.032	11.431	0	0	0
2.Tày	87	29	58	87	29	58	87	29	58	0	0	0
3.Thái	13	5	8	13	5	8	13	5	8	0	0	0
4.Hoa	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0
6.Mường	45	15	30	45	15	30	45	15	30	0	0	0
7.Nùng	11	4	7	11	4	7	11	4	7	0	0	0

Phường Hội Hợp	8.Mông	6	4	2	6	4	2	0	0	0
	9.Dao	11	3	8	11	3	8	0	0	0
	11.Ngái	3	1	2	3	1	2	0	0	0
	15.Sán Chay	13	5	8	13	5	8	0	0	0
	18.Sán Dìu	75	42	33	75	42	33	0	0	0
	21.Raglay	1	1	0	1	1	0	0	0	0
	25.Giáy	4	3	1	4	3	1	0	0	0
	35.Hà Nhì	1	1	0	1	1	0	0	0	0
	40.Phù Lá	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	55.Người nước ngoài	2	1	1	2	1	1	0	0	0
	Tổng số	14.413	7.194	7.219	14.413	7.194	7.219	0	0	0
Phường Đồng Đa	1.Kinh	14.377	7.181	7.196	14.377	7.181	7.196	0	0	0
	2.Tày	8	3	5	8	3	5	0	0	0
	3.Thái	6	3	3	6	3	3	0	0	0
	4.Hoa	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	6.Mường	5	1	4	5	1	4	0	0	0
	7.Nùng	4	1	3	4	1	3	0	0	0
	9.Dao	5	2	3	5	2	3	0	0	0
	14.Xơ Đăng	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	15.Sán Chay	1	1	0	1	1	0	0	0	0
	18.Sán Dìu	5	2	3	5	2	3	0	0	0
	Tổng số	9.013	4.351	4.662	9.013	4.351	4.662	0	0	0
	1.Kinh	8.922	4.310	4.612	8.922	4.310	4.612	0	0	0

2.Tày	33	16	17	33	16	17	0	0	0
3.Thái	1	1	0	1	1	0	0	0	0
6.Mường	11	7	4	11	7	4	0	0	0
7.Nùng	5	2	3	5	2	3	0	0	0
9.Dao	4	0	4	4	0	4	0	0	0
10.Gia Rai	1	1	0	1	1	0	0	0	0
15.Sán Chay	6	1	5	6	1	5	0	0	0
18.Sán Dìu	27	11	16	27	11	16	0	0	0
29.Khơ mú	1	0	1	1	0	1	0	0	0
47.Cơ Lao	2	2	0	2	2	0	0	0	0
Phường Ngô Quyền									
Tổng số	5.801	2.798	3.003	5.801	2.798	3.003	0	0	0
1.Kinh	5.774	2.787	2.987	5.774	2.787	2.987	0	0	0
2.Tày	10	3	7	10	3	7	0	0	0
3.Thái	7	4	3	7	4	3	0	0	0
4.Hoa	1	0	1	1	0	1	0	0	0
6.Mường	6	4	2	6	4	2	0	0	0
18.Sán Dìu	3	0	3	3	0	3	0	0	0
Phường Đồng Tâm									
Tổng số	18.964	9.476	9.488	18.964	9.476	9.488	0	0	0
1.Kinh	18.507	9.305	9.202	18.507	9.305	9.202	0	0	0
2.Tày	35	10	25	35	10	25	0	0	0
3.Thái	4	0	4	4	0	4	0	0	0
5.Khmer	1	0	1	1	0	1	0	0	0
6.Mường	18	7	11	18	7	11	0	0	0

7.Nùng	20	12	8	20	12	8	0	0	0
9.Dao	3	1	2	3	1	2	0	0	0
11.Ngái	1	0	1	1	0	1	0	0	0
15.Sán Chay	1	0	1	1	0	1	0	0	0
18.Sán Dù	328	124	204	328	124	204	0	0	0
25.Giáy	2	0	2	2	0	2	0	0	0
30.Co	44	17	27	44	17	27	0	0	0
Xã Định Trung	Tổng số	5.403	5.458	0	0	0	10.861	5.403	5.458
1.Kinh	10.788	5.374	5.414	0	0	0	10.788	5.374	5.414
2.Tày	12	4	8	0	0	0	12	4	8
3.Thái	9	3	6	0	0	0	9	3	6
6.Mường	24	14	10	0	0	0	24	14	10
7.Nùng	1	0	1	0	0	0	1	0	1
15.Sán Chay	3	1	2	0	0	0	3	1	2
18.Sán Dù	21	5	16	0	0	0	21	5	16
49.Bố Y	3	2	1	0	0	0	3	2	1
Phường Khai Quang	Tổng số	9.455	9.476	18.931	9.455	9.476	0	0	0
1.Kinh	18.493	9.300	9.193	18.493	9.300	9.193	0	0	0
2.Tày	154	56	98	154	56	98	0	0	0
3.Thái	19	5	14	19	5	14	0	0	0
4.Hoa	2	0	2	2	0	2	0	0	0
5.Khmer	1	1	0	1	1	0	0	0	0
6.Mường	89	35	54	89	35	54	0	0	0

7.Nùng	28	9	19	28	9	19	0	0	0	0
8.Mông	7	2	5	7	2	5	0	0	0	0
9.Dao	39	13	26	39	13	26	0	0	0	0
13.Ba Na	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0
15.Sán Chay	31	8	23	31	8	23	0	0	0	0
18.Sán Dìu	64	25	39	64	25	39	0	0	0	0
21.Raglay	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0
25.Giáy	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0
47.Cơ Lao	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0
Xã Thanh Trù	8.994	4.424	4.570	0	0	0	8.994	4.424	4.570	
1.Kinh	8.978	4.419	4.559	0	0	0	8.978	4.419	4.559	
2.Tày	3	0	3	0	0	0	3	0	3	
3.Thái	2	0	2	0	0	0	2	0	2	
4.Hoa	1	0	1	0	0	0	1	0	1	
6.Mường	3	1	2	0	0	0	3	1	2	
7.Nùng	1	0	1	0	0	0	1	0	1	
9.Dao	1	1	0	0	0	0	1	1	0	
10.Gia Rai	3	2	1	0	0	0	3	2	1	
18.Sán Dìu	2	1	1	0	0	0	2	1	1	

Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH 01/4/2019

Đơn vị tính: Người									
Tổng số		Thành thị			Nông thôn				
		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	119.128	58.918	60.210	99.273	49.091	50.182	19.855	9.827	10.028
1.Phật giáo	108	25	83	32	17	15	76	8	68
2.Công giáo	384	172	212	378	171	207	6	1	5
3.Tin lành	13	6	7	9	4	5	4	2	2
4.Cao Đài	1	0	1	0	0	0	1	0	1
9.Đạo Từ Ân Hiếu nghĩa	1	0	1	1	0	1	0	0	0
0.Không theo tôn giáo	118.621	58.715	59.906	98.853	48.899	49.954	19.768	9.816	9.952

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị				Nông thôn			
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	119128	58918	60210	99273	49091	50182	19855	9827	10028	
0	1885	987	898	1494	799	695	391	188	203	
1	2084	1094	990	1711	883	828	373	211	162	
2	2073	1107	966	1710	927	783	363	180	183	
3	2492	1330	1162	2045	1105	940	447	225	222	
4	2466	1323	1143	2052	1113	939	414	210	204	
5	2673	1425	1248	2195	1182	1013	478	243	235	
6	3085	1632	1453	2511	1328	1183	574	304	270	
7	2463	1361	1102	2026	1110	916	437	251	186	
8	2203	1177	1026	1814	979	835	389	198	191	
9	2144	1146	998	1765	930	835	379	216	163	
10	2314	1192	1122	1927	979	948	387	213	174	
11	2342	1278	1064	1952	1069	883	390	209	181	
12	1953	998	955	1641	848	793	312	150	162	
13	1895	1006	889	1563	837	726	332	169	163	
14	1713	847	866	1419	697	722	294	150	144	
15	1773	899	874	1488	743	745	285	156	129	
16	1575	814	761	1336	682	654	239	132	107	
17	1396	679	717	1194	585	609	202	94	108	
18	1307	704	603	1137	614	523	170	90	80	

19	1057	560	497	878	471	407	179	89	90
20	1118	594	524	937	503	434	181	91	90
21	1180	589	591	977	493	484	203	96	107
22	1316	695	621	1096	588	508	220	107	113
23	1464	695	769	1185	569	616	279	126	153
24	1665	800	865	1348	626	722	317	174	143
25	1764	846	918	1462	701	761	302	145	157
26	1753	835	918	1478	705	773	275	130	145
27	2013	902	1111	1664	746	918	349	156	193
28	2276	1064	1212	1908	896	1012	368	168	200
29	2151	1005	1146	1759	820	939	392	185	207
30	2095	958	1137	1752	799	953	343	159	184
31	2332	1101	1231	1906	879	1027	426	222	204
32	2197	1083	1114	1821	882	939	376	201	175
33	2084	968	1116	1736	800	936	348	168	180
34	2504	1214	1290	2071	1003	1068	433	211	222
35	2546	1182	1364	2110	975	1135	436	207	229
36	2404	1190	1214	2015	985	1030	389	205	184
37	2265	1129	1136	1923	962	961	342	167	175
38	2065	1027	1038	1737	848	889	328	179	149
39	1951	996	955	1663	848	815	288	148	140
40	1730	849	881	1456	710	746	274	139	135
41	1660	860	800	1366	709	657	294	151	143
42	1833	929	904	1555	799	756	278	130	148
43	1611	825	786	1337	677	660	274	148	126
44	1565	811	754	1254	646	608	311	165	146

45	1446	761	685	1234	643	591	212	118	94
46	1356	677	679	1145	564	581	211	113	98
47	1360	666	694	1159	569	590	201	97	104
48	1276	650	626	1025	532	493	251	118	133
49	1132	533	599	929	431	498	203	102	101
50	1081	544	537	913	462	451	168	82	86
51	1085	554	531	896	458	438	189	96	93
52	1088	535	553	933	454	479	155	81	74
53	1042	531	511	871	460	411	171	71	100
54	1210	614	596	991	502	489	219	112	107
55	1169	566	603	983	483	500	186	83	103
56	1256	587	669	1038	479	559	218	108	110
57	1052	477	575	889	417	472	163	60	103
58	1269	606	663	1072	509	563	197	97	100
59	1093	504	589	927	423	504	166	81	85
60	1093	541	552	933	458	475	160	83	77
61	1010	466	544	845	393	452	165	73	92
62	863	412	451	744	363	381	119	49	70
63	834	396	438	728	345	383	106	51	55
64	752	359	393	641	316	325	111	43	68
65	632	262	370	543	220	323	89	42	47
66	640	301	339	574	278	296	66	23	43
67	479	206	273	395	172	223	84	34	50
68	532	226	306	463	193	270	69	33	36
69	606	250	356	539	213	326	67	37	30
70	517	192	325	456	164	292	61	28	33

71	512	211	301	445	182	263	67	29	38
72	391	172	219	350	156	194	41	16	25
73	342	133	209	307	119	188	35	14	21
74	350	159	191	297	143	154	53	16	37
75	275	116	159	223	96	127	52	20	32
76	294	116	178	254	102	152	40	14	26
77	228	96	132	183	77	106	45	19	26
78	237	101	136	194	88	106	43	13	30
79	208	87	121	165	68	97	43	19	24
80	212	90	122	181	77	104	31	13	18
81	206	72	134	163	64	99	43	8	35
82	186	66	120	146	53	93	40	13	27
83	168	55	113	137	46	91	31	9	22
84	140	47	93	109	38	71	31	9	22
85	138	39	99	108	31	77	30	8	22
86	155	42	113	126	34	92	29	8	21
87	121	32	89	95	27	68	26	5	21
88	130	44	86	112	41	71	18	3	15
89	117	39	78	96	30	66	21	9	12
90	73	10	63	64	9	55	9	1	8
91	55	15	40	46	14	32	9	1	8
92	54	14	40	47	11	36	7	3	4
93	43	10	33	35	8	27	8	2	6
94	36	7	29	30	7	23	6	0	6
95+	149	23	126	120	19	101	29	4	25

**Biểu 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị				Nông thôn				Đơn vị tính: Người
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
Tổng số	119.128	58.918	60.210	99.273	49.091	50.182	19.855	9.827	10.028		
0-4	11.000	5.841	5.159	9.012	4.827	4.185	1.988	1.014	974		
5-9	12.568	6.741	5.827	10.311	5.529	4.782	2.257	1.212	1.045		
10-14	10.217	5.321	4.896	8.502	4.430	4.072	1.715	891	824		
15-19	7.108	3.656	3.452	6.033	3.095	2.938	1.075	561	514		
20-24	6.743	3.373	3.370	5.543	2.779	2.764	1.200	594	606		
25-29	9.957	4.652	5.305	8.271	3.868	4.403	1.686	784	902		
30-34	11.212	5.324	5.888	9.286	4.363	4.923	1.926	961	965		
35-39	11.231	5.524	5.707	9.448	4.618	4.830	1.783	906	877		
40-44	8.399	4.274	4.125	6.968	3.541	3.427	1.431	733	698		
45-49	6.570	3.287	3.283	5.492	2.739	2.753	1.078	548	530		
50-54	5.506	2.778	2.728	4.604	2.336	2.268	902	442	460		
55-59	5.839	2.740	3.099	4.909	2.311	2.598	930	429	501		
60-64	4.552	2.174	2.378	3.891	1.875	2.016	661	299	362		
65-69	2.889	1.245	1.644	2.514	1.076	1.438	375	169	206		
70-74	2.112	867	1.245	1.855	764	1.091	257	103	154		
75-79	1.242	516	726	1.019	431	588	223	85	138		
80-84	912	330	582	736	278	458	176	52	124		
85 +	1.071	275	796	879	231	648	192	44	148		

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị		Nông thôn		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ					
Tổng số	119.128	58.918	60.210	99.273	49.091	50.182	19.855	9.827	9.827	10.028	9.827	10.028
0-4	11.000	5.841	5.159	9.012	4.827	4.185	1.988	1.014	1.014	974	1.014	974
5-9	12.568	6.741	5.827	10.311	5.529	4.782	2.257	1.212	1.212	1.045	1.212	1.045
10-14	10.217	5.321	4.896	8.502	4.430	4.072	1.715	891	891	824	891	824
15-19	7.108	3.656	3.452	6.033	3.095	2.938	1.075	561	561	514	561	514
20-24	6.743	3.373	3.370	5.543	2.779	2.764	1.200	594	594	606	594	606
25-29	9.957	4.652	5.305	8.271	3.868	4.403	1.686	784	784	902	784	902
30-34	11.212	5.324	5.888	9.286	4.363	4.923	1.926	961	961	965	961	965
35-39	11.231	5.524	5.707	9.448	4.618	4.830	1.783	906	906	877	906	877
40-44	8.399	4.274	4.125	6.968	3.541	3.427	1.431	733	733	698	733	698
45-49	6.570	3.287	3.283	5.492	2.739	2.753	1.078	548	548	530	548	530
50-54	5.506	2.778	2.728	4.604	2.336	2.268	902	442	442	460	442	460
55-59	5.839	2.740	3.099	4.909	2.311	2.598	930	429	429	501	429	501
60-64	4.552	2.174	2.378	3.891	1.875	2.016	661	299	299	362	299	362
65-69	2.889	1.245	1.644	2.514	1.076	1.438	375	169	169	206	169	206
70-74	2.112	867	1.245	1.855	764	1.091	257	103	103	154	103	154
75-79	1.242	516	726	1.019	431	588	223	85	85	138	85	138
80-84	912	330	582	736	278	458	176	52	52	124	52	124
85 +	1.071	275	796	879	231	648	192	44	44	148	44	148
Phường Tích Sơn	9.414	4.671	4.743	9.414	4.671	4.743	0	0	0	0	0	0

0-4	773	423	350	773	423	350	0	0	0
5-9	944	503	441	944	503	441	0	0	0
10-14	747	392	355	747	392	355	0	0	0
15-19	549	301	248	549	301	248	0	0	0
20-24	475	239	236	475	239	236	0	0	0
25-29	694	328	366	694	328	366	0	0	0
30-34	846	402	444	846	402	444	0	0	0
35-39	815	404	411	815	404	411	0	0	0
40-44	658	326	332	658	326	332	0	0	0
45-49	581	297	284	581	297	284	0	0	0
50-54	534	276	258	534	276	258	0	0	0
55-59	533	249	284	533	249	284	0	0	0
60-64	479	227	252	479	227	252	0	0	0
65-69	294	123	171	294	123	171	0	0	0
70-74	183	78	105	183	78	105	0	0	0
75-79	119	42	77	119	42	77	0	0	0
80-84	87	34	53	87	34	53	0	0	0
85 +	103	27	76	103	27	76	0	0	0
Phường Liên Bảo	22.737	11.146	11.591	22.737	11.146	11.591	0	0	0
0-4	2.303	1.233	1.070	2.303	1.233	1.070	0	0	0
5-9	2.561	1.368	1.193	2.561	1.368	1.193	0	0	0
10-14	2.061	1.076	985	2.061	1.076	985	0	0	0
15-19	1.148	597	551	1.148	597	551	0	0	0
20-24	854	384	470	854	384	470	0	0	0

25-29	1.671	732	939	1.671	732	939	0	0	0
30-34	2.052	898	1.154	2.052	898	1.154	0	0	0
35-39	2.357	1.123	1.234	2.357	1.123	1.234	0	0	0
40-44	1.766	908	858	1.766	908	858	0	0	0
45-49	1.343	647	696	1.343	647	696	0	0	0
50-54	994	535	459	994	535	459	0	0	0
55-59	1.157	548	609	1.157	548	609	0	0	0
60-64	889	425	464	889	425	464	0	0	0
65-69	605	273	332	605	273	332	0	0	0
70-74	446	189	257	446	189	257	0	0	0
75-79	222	109	113	222	109	113	0	0	0
80-84	152	60	92	152	60	92	0	0	0
85 +	156	41	115	156	41	115	0	0	0
Phường Hội Hợp	14.413	7.194	7.219	14.413	7.194	7.219	0	0	0
0-4	1.377	736	641	1.377	736	641	0	0	0
5-9	1.440	759	681	1.440	759	681	0	0	0
10-14	1.201	620	581	1.201	620	581	0	0	0
15-19	936	490	446	936	490	446	0	0	0
20-24	983	515	468	983	515	468	0	0	0
25-29	1.361	694	667	1.361	694	667	0	0	0
30-34	1.169	569	600	1.169	569	600	0	0	0
35-39	1.214	600	614	1.214	600	614	0	0	0
40-44	961	501	460	961	501	460	0	0	0
45-49	814	390	424	814	390	424	0	0	0

50-54	758	378	380	758	378	380	0	0	0
55-59	648	333	315	648	333	315	0	0	0
60-64	527	244	283	527	244	283	0	0	0
65-69	344	138	206	344	138	206	0	0	0
70-74	235	89	146	235	89	146	0	0	0
75-79	152	60	92	152	60	92	0	0	0
80-84	123	42	81	123	42	81	0	0	0
85 +	170	36	134	170	36	134	0	0	0
Phường Đồng Đa	9.013	4.351	4.662	9.013	4.351	4.662	0	0	0
0-4	842	443	399	842	443	399	0	0	0
5-9	914	486	428	914	486	428	0	0	0
10-14	733	377	356	733	377	356	0	0	0
15-19	454	233	221	454	233	221	0	0	0
20-24	413	207	206	413	207	206	0	0	0
25-29	697	312	385	697	312	385	0	0	0
30-34	813	375	438	813	375	438	0	0	0
35-39	812	403	409	812	403	409	0	0	0
40-44	637	321	316	637	321	316	0	0	0
45-49	481	222	259	481	222	259	0	0	0
50-54	472	227	245	472	227	245	0	0	0
55-59	528	232	296	528	232	296	0	0	0
60-64	454	218	236	454	218	236	0	0	0
65-69	288	121	167	288	121	167	0	0	0
70-74	205	79	126	205	79	126	0	0	0

75-79	119	49	70	119	49	70	0	0	0
80-84	73	25	48	73	25	48	0	0	0
85 +	78	21	57	78	21	57	0	0	0
Phường Ngô Quyền	5.801	2.798	3.003	5.801	2.798	3.003	0	0	0
0-4	488	248	240	488	248	240	0	0	0
5-9	518	276	242	518	276	242	0	0	0
10-14	456	241	215	456	241	215	0	0	0
15-19	260	119	141	260	119	141	0	0	0
20-24	227	106	121	227	106	121	0	0	0
25-29	473	214	259	473	214	259	0	0	0
30-34	463	221	242	463	221	242	0	0	0
35-39	444	221	223	444	221	223	0	0	0
40-44	359	168	191	359	168	191	0	0	0
45-49	373	175	198	373	175	198	0	0	0
50-54	353	177	176	353	177	176	0	0	0
55-59	419	193	226	419	193	226	0	0	0
60-64	348	175	173	348	175	173	0	0	0
65-69	245	111	134	245	111	134	0	0	0
70-74	157	68	89	157	68	89	0	0	0
75-79	91	41	50	91	41	50	0	0	0
80-84	58	24	34	58	24	34	0	0	0
85 +	69	20	49	69	20	49	0	0	0
Phường Đồng Tâm	18.964	9.476	9.488	18.964	9.476	9.488	0	0	0
0-4	1.623	868	755	1.623	868	755	0	0	0

5-9	2.027	1.106	921	2.027	1.106	921	0	0	0
10-14	1.717	871	846	1.717	871	846	0	0	0
15-19	1.604	835	769	1.604	835	769	0	0	0
20-24	1.042	602	440	1.042	602	440	0	0	0
25-29	1.365	651	714	1.365	651	714	0	0	0
30-34	1.725	831	894	1.725	831	894	0	0	0
35-39	1.750	855	895	1.750	855	895	0	0	0
40-44	1.321	673	648	1.321	673	648	0	0	0
45-49	989	498	491	989	498	491	0	0	0
50-54	826	403	423	826	403	423	0	0	0
55-59	926	422	504	926	422	504	0	0	0
60-64	654	312	342	654	312	342	0	0	0
65-69	474	199	275	474	199	275	0	0	0
70-74	414	168	246	414	168	246	0	0	0
75-79	183	75	108	183	75	108	0	0	0
80-84	143	53	90	143	53	90	0	0	0
85 +	181	54	127	181	54	127	0	0	0
Xã Định Trung	10.861	5.403	5.458	0	0	0	10.861	5.403	5.458
0-4	1.054	542	512	0	0	0	1.054	542	512
5-9	1.282	719	563	0	0	0	1.282	719	563
10-14	1.059	565	494	0	0	0	1.059	565	494
15-19	587	306	281	0	0	0	587	306	281
20-24	496	239	257	0	0	0	496	239	257
25-29	831	357	474	0	0	0	831	357	474

30-34	1.033	485	548	0	0	0	1.033	485	548
35-39	1.101	544	557	0	0	0	1.101	544	557
40-44	857	445	412	0	0	0	857	445	412
45-49	635	324	311	0	0	0	635	324	311
50-54	456	246	210	0	0	0	456	246	210
55-59	489	218	271	0	0	0	489	218	271
60-64	344	157	187	0	0	0	344	157	187
65-69	188	79	109	0	0	0	188	79	109
70-74	153	62	91	0	0	0	153	62	91
75-79	121	54	67	0	0	0	121	54	67
80-84	91	33	58	0	0	0	91	33	58
85 +	84	28	56	0	0	0	84	28	56
Phường Khai Quang	18.931	9.455	9.476	18.931	9.455	9.476	0	0	0
0-4	1.606	876	730	1.606	876	730	0	0	0
5-9	1.907	1.031	876	1.907	1.031	876	0	0	0
10-14	1.587	853	734	1.587	853	734	0	0	0
15-19	1.082	520	562	1.082	520	562	0	0	0
20-24	1.549	726	823	1.549	726	823	0	0	0
25-29	2.010	937	1.073	2.010	937	1.073	0	0	0
30-34	2.218	1.067	1.151	2.218	1.067	1.151	0	0	0
35-39	2.056	1.012	1.044	2.056	1.012	1.044	0	0	0
40-44	1.266	644	622	1.266	644	622	0	0	0
45-49	911	510	401	911	510	401	0	0	0
50-54	667	340	327	667	340	327	0	0	0
55-59	698	334	364	698	334	364	0	0	0

60-64	540	274	266	540	274	266	0	0	0	0
65-69	264	111	153	264	111	153	0	0	0	0
70-74	215	93	122	215	93	122	0	0	0	0
75-79	133	55	78	133	55	78	0	0	0	0
80-84	100	40	60	100	40	60	0	0	0	0
85 +	122	32	90	122	32	90	0	0	0	0
Xã Thanh Trù	8.994	4.424	4.570	0	0	0	8.994	4.424	4.570	
0-4	934	472	462	0	0	0	934	472	462	
5-9	975	493	482	0	0	0	975	493	482	
10-14	656	326	330	0	0	0	656	326	330	
15-19	488	255	233	0	0	0	488	255	233	
20-24	704	355	349	0	0	0	704	355	349	
25-29	855	427	428	0	0	0	855	427	428	
30-34	893	476	417	0	0	0	893	476	417	
35-39	682	362	320	0	0	0	682	362	320	
40-44	574	288	286	0	0	0	574	288	286	
45-49	443	224	219	0	0	0	443	224	219	
50-54	446	196	250	0	0	0	446	196	250	
55-59	441	211	230	0	0	0	441	211	230	
60-64	317	142	175	0	0	0	317	142	175	
65-69	187	90	97	0	0	0	187	90	97	
70-74	104	41	63	0	0	0	104	41	63	
75-79	102	31	71	0	0	0	102	31	71	
80-84	85	19	66	0	0	0	85	19	66	
85 +	108	16	92	0	0	0	108	16	92	

Biểu 8. DẪN SỐ PHÂN THEO QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Quan hệ với chủ hộ							
	Tổng số	Chủ hộ	Vợ/chồng	Con đẻ	Cháu nội/ ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	Không quan hệ gia đình
Tổng số	119.128	33.486	22.869	41.117	8.769	1.874	5.689	5.324
<i>Chia theo thành thị/nông thôn</i>								
Thành thị	99.273	28.499	18.991	33.875	7.066	1.436	4.615	4.791
Nông thôn	19.855	4.987	3.878	7.242	1.703	438	1.074	533
<i>Chia theo xã, phường</i>								
Phường Tích Sơn	9.414	2.509	1.806	3.214	910	112	490	373
Phường Liên Bảo	22.737	6.199	4.211	7.597	1.697	429	1.217	1.387
Phường Hội Hợp	14.413	4.120	3.081	5.706	567	180	382	377
Phường Đồng Đa	9.013	2.469	1.665	2.971	961	131	560	256
Phường Ngô Quyền	5.801	1.661	1.137	1.786	572	79	358	208
Phường Đồng Tâm	18.964	5.288	3.596	6.733	1.163	205	730	1.249
Xã Định Trung	10.861	2.751	2.066	3.897	929	240	566	412
Phường Khai Quang	18.931	6.253	3.495	5.868	1.196	300	878	941
Xã Thanh Trì	8.994	2.236	1.812	3.345	774	198	508	121

**Biểu 9. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	33.224	28.238	4.986
Phường Tích Sơn	2.509	2.509	0
Phường Liên Bảo	6.170	6.170	0
Phường Hội Hợp	4.085	4.085	0
Phường Đồng Đa	2.469	2.469	0
Phường Ngô Quyền	1.660	1.660	0
Phường Đồng Tâm	5.096	5.096	0
Xã Định Trung	2.750	0	2.750
Phường Khai Quang	6.249	6.249	0
Xã Thanh Trù	2.236	0	2.236

**Biểu 10. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

Tổng số	Quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
	1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Tổng số	33224	3552	5688	9014	5927	2114	878	3,55
Phường Tích Sơn	2509	165	429	671	514	169	96	3,75
Phường Liên Bảo	6170	422	1030	1244	1234	387	147	3,67
Phường Hội Hợp	4085	357	764	778	1205	202	67	3,5
Phường Đồng Đa	2469	200	453	479	663	197	87	3,65
Phường Ngô Quyền	1660	163	329	361	404	96	58	3,49
Phường Đồng Tâm	5096	482	890	937	1389	319	92	3,57
Xã Định Trung	2750	118	340	504	558	228	109	3,95
Phường Khai Quang	6249	1553	1148	906	825	291	106	3,03
Xã Thanh Trì	2236	92	305	377	458	225	116	4,02

**BIỂU 11. DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH,
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

		Tổng số		Nam		Nữ	
		Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh	Đã đăng ký khai sinh	Chưa đăng ký khai sinh
Tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng số	109611	151	58953	76	50658	75
	1.TP Vĩnh Yên	10990	10	5835	6	5155	4
	2.TP Phúc Yên	9181	7	4939	7	4242	0
	3.H. Lập Thạch	13044	15	7135	7	5909	8
	4.H. Tam Dương	11364	21	6086	11	5278	10
	5.H. Tam Đảo	7850	0	4303	0	3547	0
	6.H. Bình Xuyên	12816	6	6912	1	5904	5
	7.H. Yên Lạc	14821	21	7878	9	6943	12
	8.H. Vĩnh Tường	19504	62	10405	32	9099	30
	9.H. Sông Lô	10041	9	5460	3	4581	6
Thành thị	Tổng số	26722	37	14436	19	12286	18
	1.TP Vĩnh Yên	9002	10	4821	6	4181	4
	2.TP Phúc Yên	7123	6	3844	6	3279	0
	3.H. Lập Thạch	1194	0	657	0	537	0
	4.H. Tam Dương	1145	3	623	0	522	3
	5.H. Tam Đảo	68	0	43	0	25	0
	6.H. Bình Xuyên	3954	1	2177	0	1777	1
	7.H. Yên Lạc	1234	1	672	0	562	1
	8.H. Vĩnh Tường	2658	16	1425	7	1233	9
	9.H. Sông Lô	344	0	174	0	170	0
Nông thôn	Tổng số	82889	114	44517	57	38372	57
	1.TP Vĩnh Yên	1988	0	1014	0	974	0
	2.TP Phúc Yên	2058	1	1095	1	963	0
	3.H. Lập Thạch	11850	15	6478	7	5372	8
	4.H. Tam Dương	10219	18	5463	11	4756	7
	5.H. Tam Đảo	7782	0	4260	0	3522	0
	6.H. Bình Xuyên	8862	5	4735	1	4127	4
	7.H. Yên Lạc	13587	20	7206	9	6381	11
	8.H. Vĩnh Tường	16846	46	8980	25	7866	21
	9.H. Sông Lô	9697	9	5286	3	4411	6

**Biểu 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI, 01/4/2019**

Nhóm tuổi	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				Đơn vị tính: Người
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số	85.343	15.551	63.299	4.766	1.549	178
15-19	7.108	6.939	165	1	1	2
20-24	6.743	4.422	2.261	11	41	8
25-29	9.957	2.316	7.423	25	172	21
30-34	11.212	728	10.176	49	239	20
35-39	11.231	384	10.431	107	288	21
40-44	8.399	204	7.790	170	211	24
45-49	6.570	131	6.004	252	171	12
50-54	5.506	125	4.956	294	112	19
55-59	5.839	105	5.101	491	126	16
60+	12.778	197	8.992	3.366	188	35

**Biểu 13. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi	Tổng số	Phân theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số	85.343	15.551	63.299	4.766	1.549	178
15-19 tuổi	7.108	6.939	165	1	1	2
20-24 tuổi	6.743	4.422	2.261	11	41	8
25-29 tuổi	9.957	2.316	7.423	25	172	21
30-34 tuổi	11.212	728	10.176	49	239	20
35-39 tuổi	11.231	384	10.431	107	288	21
40-44 tuổi	8.399	204	7.790	170	211	24
45-49 tuổi	6.570	131	6.004	252	171	12
50-54 tuổi	5.506	125	4.956	294	112	19
55-59 tuổi	5.839	105	5.101	491	126	16
60+ tuổi	12.778	197	8.992	3.366	188	35
Phường Tích Sơn	6.950	1.252	5.131	444	114	9
15-19 tuổi	549	537	11	0	1	0
20-24 tuổi	475	319	151	1	3	1
25-29 tuổi	694	203	471	3	15	2
30-34 tuổi	846	68	760	2	14	2
35-39 tuổi	815	32	753	9	21	0
40-44 tuổi	658	19	622	9	8	0
45-49 tuổi	581	18	520	24	18	1
50-54 tuổi	534	17	475	26	16	0
55-59 tuổi	533	9	468	45	8	3
60+ tuổi	1.265	30	900	325	10	0
Phường Liên Bảo	15.812	2.290	12.336	760	384	42
15-19 tuổi	1.148	1.131	17	0	0	0
20-24 tuổi	854	530	309	1	12	2
25-29 tuổi	1.671	371	1.259	3	33	5
30-34 tuổi	2.052	95	1.892	6	54	5
35-39 tuổi	2.357	55	2.204	16	77	5
40-44 tuổi	1.766	32	1.645	22	62	5
45-49 tuổi	1.343	15	1.249	36	42	1
50-54 tuổi	994	20	908	37	25	4
55-59 tuổi	1.157	18	1.040	64	28	7
60+ tuổi	2.470	23	1.813	575	51	8

Phường Hội Hợp	10.395	2.137	7.468	593	166	31
15-19 tuổi	936	914	22	0	0	0
20-24 tuổi	983	694	284	3	2	0
25-29 tuổi	1.361	326	997	6	28	4
30-34 tuổi	1.169	70	1.068	7	20	4
35-39 tuổi	1.214	42	1.134	8	27	3
40-44 tuổi	961	24	889	18	26	4
45-49 tuổi	814	20	744	33	16	1
50-54 tuổi	758	18	687	39	11	3
55-59 tuổi	648	9	575	49	15	0
60+ tuổi	1.551	20	1.068	430	21	12
Phường Đồng Đa	6.524	1.052	4.773	500	175	24
15-19 tuổi	454	443	11	0	0	0
20-24 tuổi	413	270	137	1	3	2
25-29 tuổi	697	168	511	3	13	2
30-34 tuổi	813	50	734	4	23	2
35-39 tuổi	812	34	737	11	29	1
40-44 tuổi	637	19	556	30	28	4
45-49 tuổi	481	14	428	22	15	2
50-54 tuổi	472	13	409	31	14	5
55-59 tuổi	528	15	443	52	17	1
60+ tuổi	1.217	26	807	346	33	5
Phường Ngô Quyền	4.339	686	3.217	337	91	8
15-19 tuổi	260	254	6	0	0	0
20-24 tuổi	227	149	77	1	0	0
25-29 tuổi	473	123	345	0	5	0
30-34 tuổi	463	58	394	2	8	1
35-39 tuổi	444	32	388	5	17	2
40-44 tuổi	359	16	325	5	10	3
45-49 tuổi	373	8	334	13	18	0
50-54 tuổi	353	11	319	15	8	0
55-59 tuổi	419	15	348	48	8	0
60+ tuổi	968	20	681	248	17	2
Phường Đồng Tâm	13.597	2.983	9.517	850	225	22
15-19 tuổi	1.604	1.579	24	0	0	1
20-24 tuổi	1.042	728	308	1	4	1
25-29 tuổi	1.365	314	1.019	1	28	3
30-34 tuổi	1.725	124	1.549	13	37	2
35-39 tuổi	1.750	82	1.611	16	41	0

40-44 tuổi	1.321	40	1.200	43	33	5
45-49 tuổi	989	22	890	49	25	3
50-54 tuổi	826	20	730	60	14	2
55-59 tuổi	926	22	784	97	21	2
60+ tuổi	2.049	52	1.402	570	22	3
Xã Định Trung	7.466	1.121	5.806	369	149	21
15-19 tuổi	587	566	21	0	0	0
20-24 tuổi	496	302	189	0	4	1
25-29 tuổi	831	130	678	1	20	2
30-34 tuổi	1.033	44	960	3	26	0
35-39 tuổi	1.101	23	1.033	8	32	5
40-44 tuổi	857	19	812	9	15	2
45-49 tuổi	635	16	579	21	17	2
50-54 tuổi	456	8	416	20	8	4
55-59 tuổi	489	4	430	42	11	2
60+ tuổi	981	9	688	265	16	3
Phường Khai Quang	13.831	2.911	10.290	471	147	12
15-19 tuổi	1.082	1.048	34	0	0	0
20-24 tuổi	1.549	1.014	523	0	12	0
25-29 tuổi	2.010	521	1.468	4	16	1
30-34 tuổi	2.218	177	2.006	9	25	1
35-39 tuổi	2.056	75	1.928	22	27	4
40-44 tuổi	1.266	24	1.201	20	20	1
45-49 tuổi	911	16	841	37	15	2
50-54 tuổi	667	14	610	33	10	0
55-59 tuổi	698	7	638	41	11	1
60+ tuổi	1.374	15	1.041	305	11	2
Xã Thanh Trù	6.429	1.119	4.761	442	98	9
15-19 tuổi	488	467	19	1	0	1
20-24 tuổi	704	416	283	3	1	1
25-29 tuổi	855	160	675	4	14	2
30-34 tuổi	893	42	813	3	32	3
35-39 tuổi	682	9	643	12	17	1
40-44 tuổi	574	11	540	14	9	0
45-49 tuổi	443	2	419	17	5	0
50-54 tuổi	446	4	402	33	6	1
55-59 tuổi	441	6	375	53	7	0
60+ tuổi	903	2	592	302	7	0

**Biểu 14. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
DÂN TỘC, NHÓM TUỔI, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số	85.343	15.551	63.299	4.766	1.549	178
Dân tộc Kinh	84.098	14.941	62.688	4.754	1.537	178
15-19	6.649	6.496	149	1	1	2
20-24	6.549	4.313	2.176	11	41	8
25-29	9.773	2.278	7.281	25	168	21
30-34	11.061	718	10.038	49	236	20
35-39	11.103	378	10.310	107	287	21
40-44	8.362	201	7.756	170	211	24
45-49	6.540	130	5.978	251	169	12
50-54	5.485	125	4.937	293	111	19
55-59	5.831	105	5.093	491	126	16
60+	12.745	197	8.970	3.356	187	35
Dân tộc Tày	298	83	207	3	5	0
15-19	31	25	6	0	0	0
20-24	60	37	23	0	0	0
25-29	51	11	40	0	0	0
30-34	57	6	49	0	2	0
35-39	43	2	40	0	1	0
40-44	17	2	15	0	0	0
45-49	12	0	11	0	1	0
50-54	6	0	5	0	1	0
55-59	4	0	4	0	0	0
60+	17	0	14	3	0	0
Dân tộc Thái	48	13	35	0	0	0
15-19	4	4	0	0	0	0
20-24	10	5	5	0	0	0
25-29	8	2	6	0	0	0
30-34	8	1	7	0	0	0
35-39	13	1	12	0	0	0
40-44	2	0	2	0	0	0
45-49	1	0	1	0	0	0
50-54	2	0	2	0	0	0
55-59						
60+						
Dân tộc Hoa	6	2	3	1	0	0
15-19	1	1	0	0	0	0
20-24	1	1	0	0	0	0
25-29	1	0	1	0	0	0
30-34						
35-39	1	0	1	0	0	0

40-44						
45-49	1	0	1	0	0	0
50-54						
55-59						
60+	1	0	0	1	0	0
Dân tộc Khmer	2	0	2	0	0	0
15-19						
20-24						
25-29						
30-34						
35-39	1	0	1	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54						
55-59	1	0	1	0	0	0
60+						
Dân tộc Mường	165	38	121	5	1	0
15-19	13	12	1	0	0	0
20-24	35	20	15	0	0	0
25-29	36	4	32	0	0	0
30-34	29	1	28	0	0	0
35-39	21	0	21	0	0	0
40-44	6	1	5	0	0	0
45-49	8	0	6	1	1	0
50-54	7	0	7	0	0	0
55-59	2	0	2	0	0	0
60+	8	0	4	4	0	0
Dân tộc Nùng	59	25	34	0	0	0
15-19	15	13	2	0	0	0
20-24	12	7	5	0	0	0
25-29	13	3	10	0	0	0
30-34	8	0	8	0	0	0
35-39	7	1	6	0	0	0
40-44	1	0	1	0	0	0
45-49	2	1	1	0	0	0
50-54						
55-59						
60+	1	0	1	0	0	0
Dân tộc Mông	10	5	5	0	0	0
15-19	1	1	0	0	0	0
20-24	4	3	1	0	0	0
25-29	2	1	1	0	0	0
30-34	1	0	1	0	0	0
35-39	2	0	2	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54						

55-59						
60+						
Dân tộc Dao	57	23	32	0	2	0
15-19	12	8	4	0	0	0
20-24	16	9	7	0	0	0
25-29	17	6	9	0	2	0
30-34	5	0	5	0	0	0
35-39	6	0	6	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54	1	0	1	0	0	0
55-59						
60+						
Dân tộc Gia Rai	2	1	1	0	0	0
15-19						
20-24						
25-29	1	1	0	0	0	0
30-34						
35-39	1	0	1	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Ngái	4	2	2	0	0	0
15-19	1	1	0	0	0	0
20-24						
25-29	2	1	1	0	0	0
30-34						
35-39						
40-44						
45-49						
50-54	1	0	1	0	0	0
55-59						
60+						
Dân tộc Ba Na	1	1	0	0	0	0
15-19						
20-24	1	1	0	0	0	0
25-29						
30-34						
35-39						
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Xơ Đăng	1	0	1	0	0	0

15-19						
20-24	1	0	1	0	0	0
25-29						
30-34						
35-39						
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Sán Chay	51	13	35	2	1	0
15-19	9	7	2	0	0	0
20-24	15	6	9	0	0	0
25-29	7	0	7	0	0	0
30-34	10	0	9	0	1	0
35-39	4	0	4	0	0	0
40-44	1	0	1	0	0	0
45-49						
50-54	2	0	1	1	0	0
55-59	1	0	1	0	0	0
60+	2	0	1	1	0	0
Dân tộc Sán Dìu	484	356	124	1	3	0
15-19	327	326	1	0	0	0
20-24	36	18	18	0	0	0
25-29	44	8	34	0	2	0
30-34	31	2	29	0	0	0
35-39	25	2	23	0	0	0
40-44	10	0	10	0	0	0
45-49	5	0	5	0	0	0
50-54	2	0	2	0	0	0
55-59						
60+	4	0	2	1	1	0
60+						
Dân tộc Raglay	1	1	0	0	0	0
15-19						
20-24	1	1	0	0	0	0
25-29						
30-34						
35-39						
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Giáy	4	1	3	0	0	0
15-19						
20-24						

25-29	2	1	1	0	0	0
30-34	1	0	1	0	0	0
35-39	1	0	1	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Khơ mú	1	0	1	0	0	0
15-19						
20-24	1	0	1	0	0	0
25-29						
30-34						
35-39						
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Co	44	44	0	0	0	0
15-19	44	44	0	0	0	0
20-24						
25-29						
30-34						
35-39						
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Tà Ôi	1	0	1	0	0	0
15-19						
20-24						
25-29						
30-34						
35-39	1	0	1	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Phù Lá	1	0	1	0	0	0
15-19						
20-24						
25-29						
30-34						
35-39	1	0	1	0	0	0

40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Cơ Lao	3	2	1	0	0	0
15-19	1	1	0	0	0	0
20-24	1	1	0	0	0	0
25-29						
30-34	1	0	1	0	0	0
35-39						
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						
Dân tộc Bô Y	1	0	1	0	0	0
15-19						
20-24						
25-29						
30-34						
35-39						
40-44						
45-49	1	0	1	0	0	0
50-54						
55-59						
60+						
Người nước ngoài	1	0	1	0	0	0
15-19						
20-24						
25-29						
30-34						
35-39	1	0	1	0	0	0
40-44						
45-49						
50-54						
55-59						
60+						

**BIỂU 15. SỐ PHỤ NỮ TỪ 20 ĐẾN 24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI
VÀ TRƯỚC 18 TUỔI PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

Phụ nữ 20-24 tuổi									
Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 15					Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 18				
Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Tổng số	3.371	2.687	684	0	0	157	146	11	
Kinh	3.228	2.545	684	0	0	157	146	11	
Tày	37	37	0	0	0	0	0	0	0
Thái	12	12	0	0	0	0	0	0	0
Nùng	4	4	0	0	0	0	0	0	0
Mông	12	12	0	0	0	0	0	0	0
Dao	12	12	0	0	0	0	0	0	0
Xơ Đăng	14	14	0	0	0	0	0	0	0
Sán Chay	23	23	0	0	0	0	0	0	0
Sán Dìu	29	29	0	0	0	0	0	0	0

**BIỂU 16. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA DÂN SỐ PHÂN THEO
GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

		Chung	Nam	Nữ
Toàn tỉnh		23,8	25,9	21,7
	Thành thị	24,5	26,2	22,9
	Nông thôn	23,6	25,7	21,3
Thành phố Vĩnh Yên		24,5	26,3	22,8
	Thành thị	24,6	26,4	22,9
	Nông thôn	23,8	25,5	22,1
Thành phố Phúc Yên		25,0	26,5	23,6
	Thành thị	25,2	26,5	23,9
	Nông thôn	24,4	26,6	21,9
Huyện Lập Thạch		23,5	25,7	21,1
	Thành thị	23,9	25,8	22,1
	Nông thôn	23,4	25,7	21,0
Huyện Tam Dương		23,6	25,7	21,4
	Thành thị	24,0	26,2	21,7
	Nông thôn	23,5	25,6	21,4
Huyện Tam Đảo		23,6	25,6	21,3
	Thành thị	22,9	26,2	18,6
	Nông thôn	23,6	25,6	21,4
Huyện Bình Xuyên		23,8	25,9	21,6
	Thành thị	24,4	26,6	22,0
	Nông thôn	23,7	25,7	21,4
Huyện Yên Lạc		23,7	25,8	21,4
	Thành thị	23,3	25,3	21,1
	Nông thôn	23,7	25,9	21,4
Huyện Vĩnh Tường		23,5	25,8	21,1
	Thành thị	22,9	24,9	20,8
	Nông thôn	23,6	25,9	21,1
Huyện Sông Lô		23,3	25,5	21,0
	Thành thị	23,6	25,5	21,8
	Nông thôn	23,3	25,5	21,0

**Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO MỨC ĐỘ MỘT SỐ KHÓ KHĂN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Không khó khăn	Khó khăn	Rất khó khăn	Không thể
Khó khăn về nhìn	108.427	104.974	2.851	533	70
Nam	53.228	51.860	1.167	145	55
Nữ	55.199	53.113	1.684	387	14
Thành thị	90.497	87.488	2.501	464	44
Nông thôn	17.930	17.485	351	69	25
Khó khăn về nghe	108.427	106.025	1.778	529	96
Nam	53.228	52.267	726	193	42
Nữ	55.199	53.758	1.051	335	54
Thành thị	90.497	88.408	1.588	451	50
Nông thôn	17.930	17.617	189	78	46
Khó khăn về vận động	108.427	104.799	2.527	899	202
Nam	53.228	51.880	887	340	121
Nữ	55.199	52.919	1.640	558	82
Thành thị	90.497	87.287	2.230	836	144
Nông thôn	17.930	17.512	298	63	58
Khó khăn về ghi nhớ	108.427	105.823	1.804	679	121
Nam	53.228	52.249	704	234	41
Nữ	55.199	53.573	1.100	445	81
Thành thị	90.497	88.296	1.510	606	85
Nông thôn	17.930	17.527	294	73	37
Khó khăn về chăm sóc bản thân	108.427	106.368	1.291	556	212
Nam	53.228	52.431	468	217	112
Nữ	55.199	53.936	824	339	100
Thành thị	90.497	88.723	1.099	493	182
Nông thôn	17.930	17.645	192	63	31
Khó khăn về giao tiếp	108.427	106.767	1.117	417	126
Nam	53.228	52.580	468	128	52
Nữ	55.199	54.188	648	289	74
Thành thị	90.497	89.064	965	388	80
Nông thôn	17.930	17.703	152	29	46

**BIỂU 18. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN
VỀ SỨC KHỎE PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	92,62	93,02	92,48	93,59	91,67
Tổng số	94,51	94,16	96,24	95,32	93,73
5 tuổi	98,71	99,61	94,22	98,26	99,27
6 - 10 tuổi	98,38	98,36	98,50	98,09	98,70
11 - 14 tuổi	98,04	97,85	99,11	98,30	97,77
15 - 19 tuổi	97,65	97,37	99,07	97,19	98,16
20 - 24 tuổi	98,73	98,44	100,00	99,29	98,23
25 - 29 tuổi	98,65	98,66	98,63	99,07	98,26
30 - 39 tuổi	98,54	98,32	99,64	98,13	98,92
40 - 49 tuổi	97,85	97,59	99,15	97,57	98,14
50 +	81,23	80,44	85,60	84,31	78,69

**BIỂU 19. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO
NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	2,41	2,50	1,94	1,88	2,92
5 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6 - 10 tuổi	0,17	0,11	0,42	0,00	0,35
11 - 14 tuổi	0,29	0,18	0,89	0,27	0,32
15 - 19 tuổi	0,49	0,58	0,00	0,61	0,35
20 - 24 tuổi	0,56	0,69	0,00	0,00	1,07
25 - 29 tuổi	0,56	0,54	0,68	0,26	0,85
30 - 39 tuổi	0,30	0,37	0,00	0,34	0,28
40 - 49 tuổi	0,80	0,96	0,00	1,01	0,59
50 +	9,33	9,49	8,47	7,68	10,69

Biểu 20. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tổng số	23.381	5.026	14.294	3.492	503	65
Chưa bao giờ đi học						
Dưới tiểu học	244	42	124	66	12	0
Tiểu học	1.407	187	787	326	96	11
Trung học cơ sở	5.422	782	3.252	1.153	204	31
Trung học phổ thông	5.990	1.405	3.512	912	139	23
Sơ cấp	444	72	323	31	18	0
Trung cấp	1.430	273	945	212	0	0
Cao Đẳng	2.082	699	1.235	135	13	0
Đại học	5.472	1.447	3.471	531	22	0
Thạc sĩ	890	119	645	126	0	0
Tiến sĩ						

**Biểu 21. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO
SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT
ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tổng số	23381	0	5154	14334	3440	409	44
Chưa bao giờ đi học							
Dưới tiểu học	244	0	42	135	67	0	0
Tiểu học	1407	0	187	808	326	74	11
Trung học cơ sở	5422	0	856	3247	1131	167	21
Trung học phổ thông	5990	0	1425	3512	914	127	12
Sơ cấp	444	0	72	323	31	18	0
Trung cấp	1430	0	273	957	200	0	0
Cao Đẳng	2082	0	722	1236	124	0	0
Đại học	5472	0	1458	3470	521	22	0
Thạc sĩ	890	0	119	645	126	0	0
Tiến sĩ							

**Biểu 22. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN
TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	22,2	21,64	24,62
Chưa bao giờ đi học			
Dưới tiểu học	100	100	
Tiểu học	48,39	100	0
Trung học cơ sở	24,74	16,56	41,46
Trung học phổ thông	28,7	26,08	39
Sơ cấp	0	0	0
Trung cấp	36,41	36,41	
Cao Đẳng	10,25	12,48	0
Đại học	14,25	14,55	12,28
Thạc sĩ	31,68	38,19	0
Tiến sĩ			

**Biểu 23. SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI VÀ SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người																	
Số phụ nữ từ 15-49 tuổi				Số con đã từng sinh				Số con hiện còn sống				Số con đã chết					
Chung		Thành thị		Nông thôn		Chung		Thành thị		Nông thôn		Chung		Thành thị		Nông thôn	
Tổng số	30907	25817	5090	46462	38268	8194	46008	37964	8044	454	304	150					
15-19 tuổi	3229	2717	512	69	69	0	69	69	0	0	0	0					
20-24 tuổi	3371	2687	684	1578	1178	399	1555	1178	376	23	0	23					
25-29 tuổi	5304	4480	824	6843	5582	1261	6745	5537	1208	98	45	53					
30-34 tuổi	5862	5019	843	10808	9076	1732	10764	9054	1710	44	22	22					
35-39 tuổi	5733	4734	999	11838	9704	2133	11725	9622	2102	113	82	31					
40-44 tuổi	3910	3357	553	8132	7020	1113	8044	6942	1102	88	78	10					
45-49 tuổi	3498	2823	675	7194	5639	1555	7106	5561	1545	88	78	10					

	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
Tổng số	1757	821	935	1428	696	732	328	125	203
15-19 tuổi	64	55	9	64	55	9	0	0	0
20-24 tuổi	366	164	202	249	118	131	117	46	70
25-29 tuổi	709	268	441	595	247	348	114	20	93
30-34 tuổi	417	230	187	370	192	177	47	38	10
35-39 tuổi	189	92	97	139	72	67	50	20	30
40-44 tuổi	12	12	0	12	12	0	0	0	0
45-49 tuổi									

BIỂU 25. TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG QUA PHẦN THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %						
	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	92,92	0,67	3,18	1,3	1,45
Nam	100,0	90,48	1,02	4,82	0,77	2,19
Nữ	100,0	97,67	0	0	2,33	0
Thành thị	100,0	91,89	0	8,11	0	0
Nông thôn	100,0	93,17	0,84	1,99	1,61	1,8
Thành phố Vĩnh Yên	100,0	88,81	0	11,19	0	0
Thành phố Phúc Yên	100,0	82,07	0	17,93	0	0
Huyện Lập Thạch	100,0	100	0	0	0	0
Huyện Tam Dương	100,0	84,79	0	15,21	0	0
Huyện Tam Đảo	100,0	100	0	0	0	0
Huyện Bình Xuyên	100,0	95,27	0	0	4,73	0
Huyện Yên Lạc	100,0	100	0	0	0	0
Huyện Vĩnh Tường	100,0	87,41	2,91	0	3,41	6,26
Huyện Sông Lô	100,0	96,34	0	0	0	0
						3,66

**Biểu 26. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ
5 NĂM TRƯỚC ĐÂY, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước ngày 01/4/2019				
		Cùng xã/ phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Chung						
Tỉnh Vĩnh Phúc	1.043.439	1.005.544	16.320	5.304	12.843	3.429
Thành phố Vĩnh Yên	108.427	99.824	4.168	1.753	2.440	242
Thành phố Phúc Yên	97.165	89.641	2.255	976	4.081	213
Huyện Lập Thạch	123.401	120.525	1.688	130	757	300
Huyện Tam Dương	103.126	100.232	1.290	577	668	359
Huyện Tam Đảo	76.260	75.215	436	130	339	139
Huyện Bình Xuyên	118.291	113.824	1.224	648	2.191	405
Huyện Yên Lạc	141.380	138.127	1.494	356	1.009	394
Huyện Vĩnh Tường	186.602	181.621	2.878	480	918	705
Huyện Sông Lô	88.788	86.535	887	254	440	672
Nam						
Tỉnh Vĩnh Phúc	515.082	502.480	4.323	1.657	4.640	1.981
Thành phố Vĩnh Yên	53.228	49.549	1.626	647	1.267	140
Thành phố Phúc Yên	47.237	44.758	870	285	1.219	104
Huyện Lập Thạch	61.265	60.447	463	44	187	123
Huyện Tam Dương	50.737	49.930	238	88	228	253
Huyện Tam Đảo	38.305	38.023	94	24	120	45
Huyện Bình Xuyên	58.826	57.255	230	273	848	220
Huyện Yên Lạc	69.934	69.075	194	56	369	240
Huyện Vĩnh Tường	91.607	90.292	477	149	306	383
Huyện Sông Lô	43.942	43.151	131	89	97	473
Nữ						
Tỉnh Vĩnh Phúc	528.357	503.063	11.996	3.647	8.203	1.448
Thành phố Vĩnh Yên	55.199	50.275	2.543	1.106	1.174	102
Thành phố Phúc Yên	49.928	44.883	1.385	690	2.862	108
Huyện Lập Thạch	62.136	60.078	1.225	86	570	177
Huyện Tam Dương	52.389	50.301	1.052	489	440	106
Huyện Tam Đảo	37.955	37.192	342	106	220	95
Huyện Bình Xuyên	59.465	56.569	993	374	1.344	184
Huyện Yên Lạc	71.445	69.052	1.300	300	640	153
Huyện Vĩnh Tường	94.994	91.329	2.400	330	611	323
Huyện Sông Lô	44.846	43.384	756	165	342	199

**BIỂU 27. TỶ LỆ LƯỠNG DI CƯ PHÂN THEO
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

		Tỷ lệ (%)				
		Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn- thành thị	Thành thị- nông thôn	Thành thị- thành thị
Toàn tỉnh	Tổng số	100,0	38,7	31,7	11,9	17,7
	Thành phố Vĩnh Yên	100,0	8,4	42,8	8,5	40,3
	Thành phố Phúc Yên	100,0	1,0	68,6	1,1	29,2
	Huyện Lập Thạch	100,0	57,5	23,4	11,0	8,1
	Huyện Tam Dương	100,0	68,1	3,0	28,4	0,5
	Huyện Tam Đảo	100,0	79,3	1,0	18,1	1,7
	Huyện Bình Xuyên	100,0	70,2	16,5	9,9	3,4
	Huyện Yên Lạc	100,0	64,8	5,9	27,6	1,7
	Huyện Vĩnh Tường	100,0	63,6	17,4	15,3	3,7
	Huyện Sông Lô	100,0	77,4	3,0	18,4	1,2
Thành thị	Tổng số	100,0	0	64,1	0	35,9
	Thành phố Vĩnh Yên	100,0	0	51,5	0	48,5
	Thành phố Phúc Yên	100,0	0	70,2	0	29,8
	Huyện Lập Thạch	100,0	0	74,3	0	25,7
	Huyện Tam Dương	100,0	0	86,2	0	13,8
	Huyện Tam Đảo	100,0	0	37,5	0	62,5
	Huyện Bình Xuyên	100,0	0	82,9	0	17,1
	Huyện Yên Lạc	100,0	0	78,0	0	22,0
	Huyện Vĩnh Tường	100,0	0	82,5	0	17,5
	Huyện Sông Lô	100,0	0	70,9	0	29,1
Nông thôn	Tổng số	100,0	76,5	0	23,5	0
	Thành phố Vĩnh Yên	100,0	49,6	0	50,4	0
	Thành phố Phúc Yên	100,0	47,8	0	52,2	0
	Huyện Lập Thạch	100,0	83,9	0	16,1	0
	Huyện Tam Dương	100,0	70,6	0	29,4	0
	Huyện Tam Đảo	100,0	81,5	0	18,5	0
	Huyện Bình Xuyên	100,0	87,6	0	12,4	0
	Huyện Yên Lạc	100,0	70,1	0	29,9	0
	Huyện Vĩnh Tường	100,0	80,6	0	19,4	0
	Huyện Sông Lô	100,0	80,8	0	19,2	0

Biểu 28. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	29.815	15.814	14.001	77.895	37.113	40.782	418	150	268
5-9	12.464	6.689	5.775	32	15	17	72	37	35
10-14	10.075	5.249	4.826	107	51	56	35	21	14
15-19	5.804	3.005	2.799	1.286	640	646	18	11	7
20-24	965	569	396	5.766	2.798	2.968	12	6	6
25-29	177	104	73	9.762	4.538	5.224	18	10	8
30-34	142	76	66	11.046	5.236	5.810	24	12	12
35-39	111	72	39	11.105	5.443	5.662	15	9	6
40-44	51	31	20	8.330	4.235	4.095	18	8	10
45-49	22	15	7	6.533	3.267	3.266	15	5	10
50-54	3	3	0	5.480	2.764	2.716	23	11	12
55-59	1	1	0	5.819	2.730	3.089	19	9	10
60 +	0	0	0	12.629	5.396	7.233	149	11	138

Biểu 29. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
Tổng số	29.815	77.895	418
05-09 tuổi	12.464	32	72
10-14 tuổi	10.075	107	35
15-19 tuổi	5.804	1.286	18
20-24 tuổi	965	5.766	12
25-29 tuổi	177	9.762	18
30-34 tuổi	142	11.046	24
35-39 tuổi	111	11.105	15
40-44 tuổi	51	8.330	18
45-49 tuổi	22	6.533	15
50-54 tuổi	3	5.480	23
55-59 tuổi	1	5.819	19
60 +	0	12.629	149
Phường Tích Sơn	2.217	6.401	23
05-09 tuổi	940	3	1
10-14 tuổi	740	2	5
15-19 tuổi	446	101	2
20-24 tuổi	70	404	1
25-29 tuổi	9	683	2
30-34 tuổi	3	842	1
35-39 tuổi	5	808	2
40-44 tuổi	2	656	0
45-49 tuổi	2	578	1
50-54 tuổi	0	534	0
55-59 tuổi	0	533	0
60 +	0	1.257	8
Phường Liên Bảo	5.998	14.352	84
05-09 tuổi	2.546	5	10
10-14 tuổi	2.051	6	4
15-19 tuổi	1.022	120	6
20-24 tuổi	132	721	1
25-29 tuổi	70	1.596	5
30-34 tuổi	75	1.971	6
35-39 tuổi	61	2.293	3
40-44 tuổi	28	1.736	2
45-49 tuổi	10	1.329	4
50-54 tuổi	3	984	7
55-59 tuổi	0	1.155	2
60 +	0	2.436	34

Phường Hội Hợp	3.604	9.355	77
05-09 tuổi	1.432	6	2
10-14 tuổi	1.190	9	2
15-19 tuổi	778	158	0
20-24 tuổi	180	801	2
25-29 tuổi	12	1.348	1
30-34 tuổi	5	1.159	5
35-39 tuổi	5	1.207	2
40-44 tuổi	0	958	3
45-49 tuổi	2	810	2
50-54 tuổi	0	750	8
55-59 tuổi	0	639	9
60 +	0	1.510	41
Phường Đồng Đa	2.104	6.037	30
05-09 tuổi	908	0	6
10-14 tuổi	726	2	5
15-19 tuổi	393	61	0
20-24 tuổi	52	361	0
25-29 tuổi	11	685	1
30-34 tuổi	6	804	3
35-39 tuổi	4	808	0
40-44 tuổi	4	632	1
45-49 tuổi	0	481	0
50-54 tuổi	0	472	0
55-59 tuổi	0	527	1
60 +	0	1.204	13
Phường Ngô Quyền	1.248	4.034	31
05-09 tuổi	504	0	14
10-14 tuổi	449	2	5
15-19 tuổi	230	30	0
20-24 tuổi	34	191	2
25-29 tuổi	11	462	0
30-34 tuổi	9	453	1
35-39 tuổi	9	434	1
40-44 tuổi	2	355	2
45-49 tuổi	0	373	0
50-54 tuổi	0	352	1
55-59 tuổi	0	418	1
60 +	0	964	4
Phường Đồng Tâm	5.392	11.879	70
05-09 tuổi	2.009	3	15
10-14 tuổi	1.697	15	5
15-19 tuổi	1.365	236	3
20-24 tuổi	274	768	0
25-29 tuổi	26	1.337	2
30-34 tuổi	10	1.711	4
35-39 tuổi	3	1.744	3

40-44 tuổi	5	1.311	5
45-49 tuổi	3	982	4
50-54 tuổi	0	823	3
55-59 tuổi	0	921	5
60 +	0	2.028	21
Xã Định Trung	2.971	6.820	16
05-09 tuổi	1.276	1	5
10-14 tuổi	1.054	3	2
15-19 tuổi	505	81	1
20-24 tuổi	79	416	1
25-29 tuổi	16	814	1
30-34 tuổi	12	1.019	2
35-39 tuổi	19	1.082	0
40-44 tuổi	8	849	0
45-49 tuổi	2	631	2
50-54 tuổi	0	456	0
55-59 tuổi	0	489	0
60 +	0	979	2
Phường Khai Quang	4.221	13.057	47
05-09 tuổi	1.879	12	16
10-14 tuổi	1.515	66	6
15-19 tuổi	697	381	4
20-24 tuổi	83	1.464	2
25-29 tuổi	17	1.990	3
30-34 tuổi	20	2.196	2
35-39 tuổi	5	2.048	3
40-44 tuổi	2	1.262	2
45-49 tuổi	2	908	1
50-54 tuổi	0	665	2
55-59 tuổi	1	697	0
60 +	0	1.368	6
Xã Thanh Trù	2.060	5.960	40
05-09 tuổi	970	2	3
10-14 tuổi	653	2	1
15-19 tuổi	368	118	2
20-24 tuổi	61	640	3
25-29 tuổi	5	847	3
30-34 tuổi	2	891	0
35-39 tuổi	0	681	1
40-44 tuổi	0	571	3
45-49 tuổi	1	441	1
50-54 tuổi	0	444	2
55-59 tuổi	0	440	1
60 +	0	883	20

**Biểu 30. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số		Thành thị				Nông thôn			
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
Tỉnh Vĩnh Phúc	2,92	3,05	2,77	2,45	2,45	2,44	3,09	3,27	2,89	
Thành phố Vĩnh Yên	1,63	1,57	1,7	1,72	1,69	1,76	1,18	1	1,39	
Thành phố Phúc Yên	1,64	1,97	1,27	1,27	1,47	1,05	2,85	3,6	1,99	
Huyện Lập Thạch	2,93	3,16	2,69	2,09	2,14	2,04	3,05	3,3	2,78	
Huyện Tam Dương	2,95	3,15	2,73	1,67	1,71	1,63	3,08	3,29	2,85	
Huyện Tam Đảo	3,51	3,74	3,27	1,38	1,28	1,49	3,53	3,76	3,29	
Huyện Bình Xuyên	2,03	2,22	1,82	1,43	1,51	1,34	2,3	2,53	2,03	
Huyện Yên Lạc	2,84	2,86	2,81	5,12	5,17	5,07	2,55	2,57	2,53	
Huyện Vĩnh Tường	4,45	4,57	4,31	8,25	7,78	8,75	3,8	4,03	3,54	
Huyện Sông Lô	3,4	3,48	3,31	2,23	2,45	1,95	3,45	3,52	3,36	

**BIỂU 31. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG
NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	1,63	1,57	1,70
Phường Tích Sơn	1,08	0,72	1,48
Phường Liên Bảo	1,00	1,09	0,90
Phường Hội Hợp	1,17	1,39	0,93
Phường Đống Đa	1,02	0,87	1,19
Phường Ngô Quyền	1,15	0,93	1,39
Phường Đồng Tâm	1,41	1,71	1,09
Xã Định Trung	0,77	0,59	0,99
Phường Khai Quang	4,32	3,74	4,99
Xã Thanh Trù	1,77	1,64	1,91

**Biểu 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TIỂU HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
	Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
Tỉnh Vĩnh Phúc	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,35	0,36	0,37	0,43	0,43	0,43	0,43
Thành phố Vĩnh Yên	0,35	0,32	0,32	0,39	0,39	0,38	0,38	0,39	0,23	0,09	0,41	0,41
Thành phố Phúc Yên	0,36	0,32	0,32	0,4	0,4	0,34	0,36	0,39	0,36	0,25	0,48	0,48
Huyện Lập Thạch	0,66	0,77	0,77	0,53	0,53	0,67	0,5	0,31	0,67	0,78	0,55	0,55
Huyện Tam Dương	0,64	0,58	0,58	0,72	0,72	0,18	0,28	0,39	0,68	0,62	0,76	0,76
Huyện Tam Đảo	0,42	0,42	0,42	0,43	0,43	2,63	1,47	0	0,41	0,4	0,43	0,43
Huyện Bình Xuyên	0,23	0,25	0,25	0,2	0,2	0,15	0,19	0,24	0,25	0,3	0,19	0,19
Huyện Yên Lạc	0,24	0,24	0,24	0,23	0,23	0,69	0,57	0,43	0,2	0,19	0,21	0,21
Huyện Vĩnh Tường	0,3	0,3	0,3	0,31	0,31	0,2	0,25	0,3	0,31	0,31	0,31	0,31
Huyện Sông Lô	0,69	0,66	0,66	0,71	0,71	0	0,83	1,7	0,68	0,69	0,67	0,67

**BIỂU 33. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	1,52	1,68	1,35	1,65	1,71	1,58	1,47	1,66	1,26
Thành phố Vĩnh Yên	1,73	1,69	1,78	1,91	1,91	1,92	0,85	0,6	1,11
Thành phố Phúc Yên	1,18	1,5	0,82	1,06	1,31	0,78	1,55	2,06	0,97
Huyện Lập Thạch	1,28	1,4	1,17	0,9	0,87	0,93	1,35	1,48	1,21
Huyện Tam Dương	1,88	2,26	1,48	0,5	0,32	0,69	2,02	2,45	1,56
Huyện Tam Đảo	1,83	2,25	1,42	0	0	0	1,85	2,27	1,43
Huyện Bình Xuyên	1,02	1,17	0,85	0,91	1,11	0,69	1,08	1,2	0,94
Huyện Yên Lạc	1,04	1,05	1,04	1,86	1,34	2,39	0,94	1,01	0,85
Huyện Vĩnh Tường	1,88	2,03	1,71	3,94	4,07	3,81	1,52	1,69	1,35
Huyện Sông Lô	1,91	2,07	1,72	1,4	1,56	1,15	1,93	2,09	1,74

**Biểu 34. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị				Nông thôn			
	Chung		Nam	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	11,67	12,45	10,86	9,41	9,67	9,13	12,45	13,38	11,45		
Thành phố Vĩnh Yên	4,71	4,74	4,69	4,73	4,77	4,69	4,62	4,56	4,68		
Thành phố Phúc Yên	6,21	7,62	4,62	4,54	5,31	3,67	10,77	13,76	7,27		
Huyện Lập Thạch	11,77	12,94	10,59	8,81	8,86	8,76	12,15	13,46	10,83		
Huyện Tam Dương	10,97	11,6	10,27	8,09	9,41	6,82	11,23	11,79	10,6		
Huyện Tam Đảo	14,39	15,68	13,14	3,45	0	6,25	14,49	15,81	13,2		
Huyện Bình Xuyên	8,68	9,74	7,59	5,93	6,41	5,43	9,79	11,08	8,45		
Huyện Yên Lạc	12,34	12,79	11,86	20,14	21,24	18,91	11,27	11,6	10,91		
Huyện Vĩnh Tường	17,52	18,12	16,87	32,98	31,63	34,37	14,93	15,92	13,84		
Huyện Sông Lô	13,31	14,15	12,45	9,28	13,21	4,55	13,43	14,18	12,66		

**Biểu 35. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	84.757	40.852	43.905	70.960	34.169	36.791	13.797	6.683	7.114			
15-19	7.092	3.645	3.447	6.019	3.085	2.934	1.073	560	513			
20-24	6.726	3.366	3.360	5.532	2.773	2.759	1.194	593	601			
25-29	9.928	4.637	5.291	8.249	3.857	4.392	1.679	780	899			
30-34	11.179	5.308	5.871	9.258	4.349	4.909	1.921	959	962			
35-39	11.195	5.506	5.689	9.414	4.602	4.812	1.781	904	877			
40-44	8.357	4.256	4.101	6.935	3.527	3.408	1.422	729	693			
45-49	6.535	3.274	3.261	5.461	2.728	2.733	1.074	546	528			
50-54	5.466	2.756	2.710	4.568	2.316	2.252	898	440	458			
55-59	5.797	2.719	3.078	4.874	2.294	2.580	923	425	498			
60-64	4.526	2.171	2.355	3.871	1.873	1.998	655	298	357			
65-69	2.860	1.242	1.618	2.490	1.074	1.416	370	168	202			
70-74	2.067	865	1.202	1.814	762	1.052	253	103	150			
75-79	1.208	514	694	986	429	557	222	85	137			
80 +	1.821	593	1.228	1.489	500	989	332	93	239			

**Biểu 36. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

		Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
Tổng số		100	1,84	8,18	26,51	25,51	3,29	7,16	5,94	18,91	2,55	0,11
15-19		100	0,41	8,26	66,8	23,04	0,84	0,31	0,31	0,03	0	0
20-24		100	0,3	0,83	8,39	57,76	3,53	4,12	8,72	16,21	0,13	0
25-29		100	0,34	1,02	10,08	35,88	2,93	6,76	14,59	26,93	1,45	0,01
30-34		100	0,43	1,66	14,22	31,36	3,54	9,36	8,85	26,77	3,74	0,08
35-39		100	0,64	3,55	17,92	25,02	3,97	7,94	6,27	28,96	5,57	0,14
40-44		100	0,99	6,72	29,32	18,09	4,26	6,29	4,18	24,53	5,52	0,11
45-49		100	1,16	7,53	34,37	20,72	4,7	6,94	3	17,84	3,58	0,17
50-54		100	1,36	11,1	39,68	19,76	2,92	6,36	3,27	13,31	2	0,24
55-59		100	1,83	11,99	38,74	16,94	3,01	8,91	3,31	13,6	1,37	0,31
60-64		100	2,5	17,49	36,2	13,42	2,46	10,98	3,95	11,93	0,88	0,18
65-69		100	3,63	19,9	28,42	12,95	3,63	12,74	3,81	13,67	1,04	0,21
70-74		100	7,34	24,57	26,09	10,42	4,02	13,16	2,79	10,98	0,52	0,09
75-79		100	11,76	34,86	20,93	8,05	3,3	9,18	2,09	9,34	0,4	0,08
80 +		100	25,47	48,26	12,81	3,93	1,61	3,93	0,76	3,13	0,05	0,05
Nam		100	0,97	6,37	25,39	26,61	4,35	7,34	5,47	20,16	3,16	0,19
15-19		100	0,46	8,34	65,59	23,96	0,9	0,55	0,19	0	0	0
20-24		100	0,3	1,04	8,92	60,45	3,85	4,42	8	12,93	0,09	0

25-29	100	0,34	1,38	10,68	37,55	4,08	7,01	13,13	24,48	1,31	0,02
30-34	100	0,47	1,78	13,19	32,42	4,96	10,56	8,06	24,68	3,81	0,08
35-39	100	0,56	2,86	15,33	24,69	5,92	8,47	6,25	29,51	6,23	0,18
40-44	100	0,82	6,74	25,18	18,13	6,08	6,95	4,19	25,13	6,6	0,19
45-49	100	1	6,78	31,09	18,86	6,45	7,27	2,83	20,17	5,29	0,24
50-54	100	1,51	9,5	36,36	19,22	3,96	6,05	3,1	16,59	3,28	0,43
55-59	100	1,68	9,64	36,68	16,61	3,61	7,41	2,41	18,98	2,34	0,66
60-64	100	1,38	13,16	33,12	15,5	2,62	10,21	3,17	18,86	1,61	0,37
65-69	100	1,29	13,41	28,35	15,74	3,45	10,68	2,57	22,01	2,17	0,32
70-74	100	1,96	15,57	28,03	12,92	3,23	12,34	3,46	21,34	0,92	0,23
75-79	100	3,29	19,96	23,26	13,76	3,1	12,98	2,91	19,77	0,78	0,19
80 +	100	10,58	37,52	19,5	10,08	2,31	7,93	1,98	9,75	0,17	0,17
Nür	100	2,64	9,85	27,56	24,5	2,32	6,99	6,38	17,75	1,98	0,04
15-19	100	0,35	8,17	68,08	22,07	0,78	0,06	0,43	0,06	0	0
20-24	100	0,3	0,62	7,86	55,07	3,2	3,83	9,44	19,5	0,18	0
25-29	100	0,34	0,72	9,56	34,42	1,92	6,54	15,87	29,07	1,56	0
30-34	100	0,39	1,55	15,15	30,4	2,26	8,29	9,56	28,65	3,67	0,08
35-39	100	0,72	4,22	20,43	25,34	2,09	7,43	6,29	28,44	4,94	0,11
40-44	100	1,16	6,69	33,62	18,04	2,38	5,6	4,17	23,9	4,41	0,02
45-49	100	1,31	8,29	37,65	22,57	2,95	6,61	3,17	15,5	1,86	0,09
50-54	100	1,21	12,72	43,07	20,31	1,87	6,67	3,45	9,97	0,7	0,04
55-59	100	1,97	14,07	40,56	17,23	2,48	10,23	4,1	8,84	0,52	0
60-64	100	3,53	21,45	39,02	11,52	2,31	11,69	4,67	5,59	0,21	0
65-69	100	5,41	24,82	28,47	10,83	3,77	14,29	4,74	7,36	0,18	0,12

70-74	100	11,08	30,84	24,74	8,67	4,58	13,73	2,33	3,78	0,24	0
75-79	100	17,77	45,45	19,28	3,99	3,44	6,47	1,52	1,93	0,14	0
80 +	100	32	52,98	9,87	1,23	1,31	2,18	0,22	0,22	0	0
Thành thị	100	1,73	7,55	25,58	25,67	2,81	7,68	6,22	19,9	2,75	0,12
15-19	100	0,4	7,96	67,08	23,12	0,85	0,28	0,28	0,03	0	0
20-24	100	0,25	0,96	8,46	58,09	2,36	4,13	8,88	16,72	0,14	0
25-29	100	0,31	1,03	9,64	35	1,66	7,23	15,05	28,39	1,68	0,01
30-34	100	0,46	1,64	12,77	31,17	2,63	9,72	9,26	28,17	4,1	0,08
35-39	100	0,72	3,28	16,22	25,01	3,45	8,32	6,72	30,22	5,92	0,15
40-44	100	1,02	5,94	27,68	18,73	3,92	6,69	4,43	25,75	5,74	0,1
45-49	100	1,17	6,63	32,76	21,69	4,53	7,48	3,2	18,46	3,9	0,18
50-54	100	1,41	9,47	37,62	21,16	2,76	7,1	3,65	14,31	2,26	0,26
55-59	100	1,67	10,47	36,24	17,74	2,99	10,02	3,65	15,28	1,57	0,37
60-64	100	2,21	15,19	35,59	14,06	2,42	12,13	4,24	12,98	0,98	0,21
65-69	100	3,46	18,22	27,92	13,25	3,58	13,64	4,18	14,4	1,15	0,2
70-74	100	6,31	23,45	25,93	10,84	4,15	14,12	2,91	11,64	0,54	0,11
75-79	100	10,7	32,19	21,1	8,34	3,24	10,5	2,36	10,99	0,49	0,1
80 +	100	23,47	47,86	13,87	4,09	1,73	4,46	0,8	3,59	0,06	0,06
Nông thôn	100	2,4	11,42	31,31	24,7	5,79	4,48	4,52	13,81	1,5	0,06
15-19	100	0,47	9,95	65,21	22,6	0,84	0,47	0,47	0	0	0
20-24	100	0,5	0,25	8,08	56,25	8,92	4,08	8	13,83	0,08	0
25-29	100	0,47	1,01	12,28	40,21	9,19	4,45	12,34	19,75	0,3	0
30-34	100	0,26	1,77	21,18	32,29	7,94	7,63	6,85	19,99	1,97	0,1
35-39	100	0,22	4,99	26,98	25,07	6,73	5,95	3,87	22,32	3,76	0,11

40-44	100	0,84	10,48	37,32	14,95	5,94	4,33	2,94	18,59	4,47	0,14
45-49	100	1,11	12,15	42,58	15,77	5,57	4,17	1,95	14,66	1,95	0,09
50-54	100	1,11	19,4	50,22	12,64	3,77	2,55	1,33	8,2	0,67	0,11
55-59	100	2,69	20	51,94	12,69	3,12	3,01	1,51	4,73	0,32	0
60-64	100	4,24	31,01	39,79	9,68	2,72	4,24	2,27	5,75	0,3	0
65-69	100	4,8	31,2	31,73	10,93	4	6,67	1,33	8,8	0,27	0,27
70-74	100	14,79	32,68	27,24	7,39	3,11	6,23	1,95	6,23	0,39	0
75-79	100	16,59	47,09	20,18	6,73	3,59	3,14	0,9	1,79	0	0
80 +	100	34,24	50	8,15	3,26	1,09	1,63	0,54	1,09	0	0

**Biểu 37 TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Tổng số	100,0	62,0	3,3	7,2	5,9	18,9	2,7
15-19	100,0	98,5	0,8	0,3	0,3	0,0	0,0
20-24	100,0	67,3	3,5	4,1	8,7	16,2	0,1
25-29	100,0	47,3	2,9	6,8	14,6	26,9	1,5
30-34	100,0	47,7	3,5	9,4	8,9	26,8	3,8
35-39	100,0	47,1	4,0	7,9	6,3	29,0	5,7
40-44	100,0	55,1	4,3	6,3	4,2	24,5	5,6
45-49	100,0	63,8	4,7	6,9	3,0	17,8	3,7
50-54	100,0	71,9	2,9	6,4	3,3	13,3	2,2
55-59	100,0	69,5	3,0	8,9	3,3	13,6	1,7
60-64	100,0	69,6	2,5	11,0	4,0	11,9	1,1
65-69	100,0	64,9	3,6	12,7	3,8	13,7	1,3
70-74	100,0	68,4	4,0	13,2	2,8	11,0	0,6
75-79	100,0	75,6	3,3	9,2	2,1	9,3	0,5
80 +	100,0	90,5	1,6	3,9	0,8	3,1	0,1
Nam	100,0	59,3	4,4	7,3	5,5	20,2	3,4
15-19	100,0	98,4	0,9	0,6	0,2	0,0	0,0
20-24	100,0	70,7	3,9	4,4	8,0	12,9	0,1
25-29	100,0	50,0	4,1	7,0	13,1	24,5	1,3
30-34	100,0	47,9	5,0	10,6	8,1	24,7	3,9
35-39	100,0	43,5	5,9	8,5	6,3	29,5	6,4
40-44	100,0	50,9	6,1	7,0	4,2	25,1	6,8
45-49	100,0	57,7	6,5	7,3	2,8	20,2	5,5
50-54	100,0	66,6	4,0	6,1	3,1	16,6	3,7
55-59	100,0	64,6	3,6	7,4	2,4	19,0	3,0
60-64	100,0	63,2	2,6	10,2	3,2	18,9	2,0
65-69	100,0	58,8	3,5	10,7	2,6	22,0	2,5
70-74	100,0	58,5	3,2	12,3	3,5	21,3	1,2

75-79	100,0	60,3	3,1	13,0	2,9	19,8	1,0
80 +	100,0	77,7	2,3	7,9	2,0	9,8	0,3
Nữ	100,0	64,5	2,3	7,0	6,4	17,8	2,0
15-19	100,0	98,7	0,8	0,1	0,4	0,1	0,0
20-24	100,0	63,9	3,2	3,8	9,4	19,5	0,2
25-29	100,0	45,0	1,9	6,5	15,9	29,1	1,6
30-34	100,0	47,5	2,3	8,3	9,6	28,7	3,8
35-39	100,0	50,7	2,1	7,4	6,3	28,4	5,1
40-44	100,0	59,5	2,4	5,6	4,2	23,9	4,4
45-49	100,0	69,8	3,0	6,6	3,2	15,5	2,0
50-54	100,0	77,3	1,9	6,7	3,5	10,0	0,7
55-59	100,0	73,8	2,5	10,2	4,1	8,8	0,5
60-64	100,0	75,5	2,3	11,7	4,7	5,6	0,2
65-69	100,0	69,5	3,8	14,3	4,7	7,4	0,3
70-74	100,0	75,3	4,6	13,7	2,3	3,8	0,2
75-79	100,0	86,5	3,4	6,5	1,5	1,9	0,1
80 +	100,0	96,1	1,3	2,2	0,2	0,2	0,0
Thành thị	100,0	60,5	2,8	7,7	6,2	19,9	2,9
15-19	100,0	98,6	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0
20-24	100,0	67,8	2,4	4,1	8,9	16,7	0,1
25-29	100,0	46,0	1,7	7,2	15,1	28,4	1,7
30-34	100,0	46,0	2,6	9,7	9,3	28,2	4,2
35-39	100,0	45,2	3,5	8,3	6,7	30,2	6,1
40-44	100,0	53,4	3,9	6,7	4,4	25,8	5,8
45-49	100,0	62,2	4,5	7,5	3,2	18,5	4,1
50-54	100,0	69,7	2,8	7,1	3,7	14,3	2,5
55-59	100,0	66,1	3,0	10,0	3,7	15,3	1,9
60-64	100,0	67,1	2,4	12,1	4,2	13,0	1,2
65-69	100,0	62,9	3,6	13,6	4,2	14,4	1,4
70-74	100,0	66,5	4,2	14,1	2,9	11,6	0,7
75-79	100,0	72,3	3,2	10,5	2,4	11,0	0,6
80 +	100,0	89,3	1,7	4,5	0,8	3,6	0,1
Nông thôn	100,0	69,8	5,8	4,5	4,5	13,8	1,6
15-19	100,0	98,2	0,8	0,5	0,5	0,0	0,0

20-24	100,0	65,1	8,9	4,1	8,0	13,8	0,1
25-29	100,0	54,0	9,2	4,5	12,3	19,8	0,3
30-34	100,0	55,5	7,9	7,6	6,9	20,0	2,1
35-39	100,0	57,3	6,7	6,0	3,9	22,3	3,9
40-44	100,0	63,6	5,9	4,3	2,9	18,6	4,6
45-49	100,0	71,6	5,6	4,2	2,0	14,7	2,0
50-54	100,0	83,4	3,8	2,6	1,3	8,2	0,8
55-59	100,0	87,3	3,1	3,0	1,5	4,7	0,3
60-64	100,0	84,7	2,7	4,2	2,3	5,8	0,3
65-69	100,0	78,7	4,0	6,7	1,3	8,8	0,5
70-74	100,0	82,1	3,1	6,2	2,0	6,2	0,4
75-79	100,0	90,6	3,6	3,1	0,9	1,8	0,0
80 +	100,0	95,7	1,1	1,6	0,5	1,1	0,0

**BIỂU 38. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI
TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	75,74	78,89	72,80
Thành thị	71,65	75,49	68,10
Nông thôn	77,15	80,06	74,43
Thành phố Vĩnh Yên	70,85	73,48	68,40
15-19 tuổi	13,35	10,29	16,83
20-24 tuổi	81,16	82,88	79,61
25-29 tuổi	94,14	96,24	92,17
30-34 tuổi	96,03	96,91	95,26
35-39 tuổi	97,35	97,92	96,78
40-44 tuổi	95,01	96,32	93,63
45-49 tuổi	90,74	93,26	88,31
50-54 tuổi	73,64	79,73	67,50
55-59 tuổi	50,64	61,10	41,19
60 +	15,34	15,91	14,92

**BIỂU 39. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tỷ lệ lao động có đào tạo (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	25,00	30,97	18,96
Thành thị	38,30	43,55	32,94
Nông thôn	20,74	26,92	14,51
Thành phố Vĩnh Yên	45,66	50,08	41,24
15-19 tuổi	5,66	5,65	5,67
20-24 tuổi	37,71	32,52	42,59
25-29 tuổi	55,04	54,03	56,02
30-34 tuổi	55,11	59,14	51,58
35-39 tuổi	54,12	61,08	47,00
40-44 tuổi	48,94	55,82	41,38
45-49 tuổi	36,59	44,84	28,17
50-54 tuổi	27,86	33,86	20,73
55-59 tuổi	29,30	42,09	12,17
60 +	16,69	22,04	12,51

**BIỂU 40. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 3 NHÓM
NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	615.612	149.065	466.547	309.348	306.264
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	188.245	21.592	166.652	73.107	115.138
Công nghiệp và xây dựng	251.766	60.594	191.173	147.062	104.705
Dịch vụ	175.601	66.879	108.722	89.180	86.422
 Thành phố Vinh Yên	 59.218	 49.221	 9.997	 29.502	 29.716
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.895	3.752	1.143	1.951	2.944
Công nghiệp và xây dựng	23.652	19.041	4.611	13.265	10.387
Dịch vụ	30.671	26.428	4.243	14.287	16.384

**BIỂU 41. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Thành thị, nông thôn		Giới tính		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	59.218	49.221	9.997	29.502	29.716
Chủ cơ sở	2.506	2.216	291	1.885	622
Tự làm	14.905	12.810	2.094	7.339	7.566
Lao động gia đình	3.762	3.007	755	1.285	2.476
Xã viên hợp tác xã	33	33	0	11	22
Làm công hưởng lương	38.012	31.155	6.857	18.982	19.030

**BIỂU 42. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH , 01/4/2019.**

Đơn vị tính: Người

	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số thành phố Vinh Yên	59.218	49.221	9.997	29.502	29.716
Nhà lãnh đạo	1.256	1.112	144	974	282
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	11.352	9.717	1.636	5.026	6.326
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2.984	2.517	467	1.062	1.922
Nhân viên trợ lý văn phòng	1.150	975	175	503	647
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	14.068	12.275	1.793	5.699	8.369
LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	179	125	55	80	99
Lao động thủ công	8.425	6.828	1.596	6.894	1.531
Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	13.096	10.386	2.710	6.809	6.287
Lao động giản đơn	6.708	5.286	1.421	2.456	4.252

**BIỂU 43. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO 21 NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, 01/4/2019.**

Đơn vị tính: Người

	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số thành phố Vinh Yên	59.218	49.221	9.997	29.502	29.716
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.895	3.752	1.143	1.951	2.944
B. Khai khoáng	11	11	0	11	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.410	13.888	3.522	8.114	9.297
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	328	252	76	224	104
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	688	572	116	311	378
F. Xây dựng	5.215	4.318	897	4.606	609
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	10.632	9.331	1.301	4.656	5.976
H. Vận tải kho bãi	2.144	1.802	342	1.968	176
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.331	2.962	369	1.195	2.136
J. Thông tin và truyền thông	791	678	112	476	314
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.816	1.558	258	859	957
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	233	201	31	112	121
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	602	493	109	426	176
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	488	469	19	287	202
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	3.470	3.068	402	2.124	1.347
P. Giáo dục và đào tạo	3.569	2.967	602	781	2.788
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.871	1.504	368	674	1.197
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	526	368	158	216	310
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.082	911	171	512	570
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HĐĐ	104	104	0	0	104
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	11	11	0	0	11

**BIỂU 44. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	1,5	1,6	1,3	1,6	1,7	1,5
Thành thị	1,6	1,7	1,5	1,7	1,8	1,7
Nông thôn	1,4	1,6	1,3	1,5	1,6	1,4
 Thành phố Vinh Yên	 1,6	 1,9	 1,2	 1,7	 1,9	 1,4
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>						
15-19 tuổi	10,5	11,3	10,0	10,5	11,3	10,0
20-24 tuổi	7,7	9,6	5,9	7,7	9,6	5,9
25-29 tuổi	1,2	1,6	0,9	1,2	1,6	0,9
30-34 tuổi	0,7	1,0	0,4	0,7	1,0	0,4
35-39 tuổi	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8
40-44 tuổi	0,5	0,6	0,3	0,5	0,6	0,3
45-49 tuổi	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9
50-54 tuổi	1,5	1,8	1,1	1,5	1,8	1,1
55-59 tuổi	0,8	1,4	0,0	1,4	1,4	0,0
60 +	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

**Biểu 45. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ
CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	98,9	1,1	0,3	99,7
Thành thị	100,0	99,66	0,34	1,07	98,92
Nông thôn	100,0	98,63	1,37	0,02	99,98
Thành phố Vĩnh Yên	100,0	99,06	0,94	2,07	97,93
Phường Tích Sơn	100,0	99,76	0,24	2,2	97,8
Phường Liên Bảo	100,0	99,64	0,36	6,69	93,31
Phường Hội Hợp	100,0	99,11	0,89	1,12	98,88
Phường Đồng Đa	100,0	98,2	1,8	0	100
Phường Ngô Quyền	100,0	99,15	0,85	0	100
Phường Đồng Tâm	100,0	99,39	0,61	0	100
Xã Định Trung	100,0	98,4	1,6	0	100
Phường Khai Quang	100,0	99,71	0,29	2,71	97,29
Xã Thanh Trù	100,0	95,57	4,43	0	100

Biểu 46. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: m2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tỉnh Vĩnh Phúc	28,59	19,59	28,61
<i>Thành thị</i>	<i>33,65</i>	<i>19,55</i>	<i>33,79</i>
<i>Nông thôn</i>	<i>26,87</i>	<i>20,24</i>	<i>26,87</i>
 Thành phố Vĩnh Yên	 37,25	 20,08	 37,6
Phường Tích Sơn	32,18	32,84	32,16
Phường Liên Bảo	44,53	19,19	46,3
Phường Hội Hợp	35,46	21,25	35,6
Phường Đồng Đa	36,29		36,29
Phường Ngô Quyền	38,38		38,38
Phường Đồng Tâm	36,06		36,06
Xã Định Trung	38,76		38,76
Phường Khai Quang	36,9	18,12	37,48
Xã Thanh Trù	28,43		28,43

**Biểu 47. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÁN ĐẦU NGƯỜI,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

		Đơn vị tính: %						
	Tổng số	Dưới 8m2	8-9m2	10-14m2	15-19m2	20-24m2	25-29m2	Từ 30m2 trở lên
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	1,66	1,66	11,94	14,07	14,34	9,39	46,93
Thành thị	100,0	2,2	1,92	10,71	10,87	11,9	8,48	53,92
Nông thôn	100,0	1,47	1,57	12,39	15,23	15,22	9,72	44,41
Thành phố Vĩnh Yên	100,0	2,29	1,44	8,8	9,91	10,82	7,58	59,16
Thành phố Phúc Yên	100,0	2,29	3,06	14,51	12,68	13,95	9,29	44,21
Huyện Lập Thạch	100,0	0,71	0,99	12,51	16,41	15,95	9,46	43,96
Huyện Tam Dương	100,0	1,37	1,47	13,75	15,9	15,82	9,87	41,82
Huyện Tam Đảo	100,0	2,65	2,53	17,59	18,79	16,73	9,33	32,37
Huyện Bình Xuyên	100,0	2,36	2,54	11,44	15,87	14,76	9,83	43,2
Huyện Yên Lạc	100,0	1,25	1,32	10,66	12,76	13,83	9,3	50,86
Huyện Vĩnh Tường	100,0	1,61	1,26	10,52	11,98	13,27	9,51	51,85
Huyện Sông Lô	100,0	0,8	0,98	10,7	15,17	15,52	10,49	46,34

**Biểu 48. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/20194**

Đơn vị tính: %						
	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXD
Thành phố Vinh Yên	100,0	0,5	14,22	39,49	44,41	1,38
Phường Tích Sơn	100,0	1,52	16,03	41,59	40,5	0,36
Phường Liên Bảo	100,0	0,21	15,41	38,97	45,19	0,23
Phường Hội Hợp	100,0	0,47	23,65	34,28	35,29	6,3
Phường Đồng Đa	100,0	0,7	18,82	44,35	35,39	0,74
Phường Ngõ Quyền	100,0	3,08	29,11	44,75	23,01	0,06
Phường Đồng Tâm	100,0	0,14	15,66	39,09	45,04	0,08
Xã Định Trung	100,0	0,33	9,36	38,35	51,91	0,04
Phường Khai Quang	100,0	0,02	2,2	40,97	54,91	1,91
Xã Thanh Trù	100,0	0,46	11,95	36,82	49,18	1,6

**Biểu 49. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %					
	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	92,96	6,75	0,18	0,1
Thành thị	100,0	87,49	12,12	0,35	0,04
Nông thôn	100,0	94,93	4,82	0,13	0,12
Thành phố Vĩnh Yên	100,0	87,9	12,04	0	0,05
Thành phố Phúc Yên	100,0	84,42	14,75	0,83	0
Huyện Lập Thạch	100,0	94,94	4,97	0	0,09
Huyện Tam Dương	100,0	96,26	3,07	0,59	0,07
Huyện Tam Đảo	100,0	97,9	1,84	0,18	0,07
Huyện Bình Xuyên	100,0	91,81	7,82	0,28	0,09
Huyện Yên Lạc	100,0	93,91	5,85	0,05	0,19
Huyện Vĩnh Tường	100,0	93,3	6,54	0	0,17
Huyện Sông Lô	100,0	97,13	2,8	0	0,07

**BIỂU 50. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO NGUỒN NƯỚC ẨM CHÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %										
	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xítéc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/ mó được bảo vệ	Nước khe/ mó không được bảo vệ	Nước mưa	
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	29,5	0,54	42,61	24,39	1,22	0,97	0,36	0,4	
<i>Thành thị</i>	<i>100,0</i>	<i>70,42</i>	<i>1,1</i>	<i>23,45</i>	<i>4,89</i>	<i>0,15</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>Nông thôn</i>	<i>100,0</i>	<i>14,83</i>	<i>0,33</i>	<i>49,49</i>	<i>31,39</i>	<i>1,6</i>	<i>1,32</i>	<i>0,49</i>	<i>0,55</i>	
Thành phố Vĩnh Yên	100,0	79,15	1,88	15,72	3,22	0,03	0	0	0	
Thành phố Phúc Yên	100,0	77,54	0,88	17,6	3,46	0,52	0	0	0	
Huyện Lập Thạch	100,0	12,49	0,62	19,86	66,22	0	0,81	0	0	
Huyện Tam Dương	100,0	21	0,04	46,08	32,03	0,84	0	0	0	
Huyện Tam Đảo	100,0	7,26	0,22	27,7	45,49	4,44	10,04	4,86	0	
Huyện Bình Xuyên	100,0	19,77	0,31	56,89	21,04	2	0	0	0	
Huyện Yên Lạc	100,0	17,58	0,54	81,29	0,09	0	0	0	0,5	
Huyện Vĩnh Tường	100,0	27,17	0,14	67,71	3,04	0,05	0	0	1,88	
Huyện Sông Lô	100,0	4,05	0,3	14,15	73,59	6,23	1,58	0,08	0	

**Biểu 51. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI HỒ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %					
	Tổng số	Hồ xí tự hoạt/bán tự hoạt trong nhà	Hồ xí tự hoạt/bán tự hoạt ngoài nhà	Hồ xí khác	Không có hồ xí
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	47,14	43,05	9,8	0,01
<i>Thành thị</i>	<i>100,0</i>	<i>68,64</i>	<i>29</i>	<i>2,36</i>	<i>0</i>
<i>Nông thôn</i>	<i>100,0</i>	<i>39,42</i>	<i>48,08</i>	<i>12,47</i>	<i>0,02</i>
Thành phố Vĩnh Yên	100,0	78,98	20	1,02	0
Thành phố Phúc Yên	100,0	62,34	35,01	2,65	0
Huyện Lập Thạch	100,0	30,6	44,71	24,7	0
Huyện Tam Dương	100,0	39,66	46,49	13,85	0
Huyện Tam Đảo	100,0	33,49	47,38	18,98	0,14
Huyện Bình Xuyên	100,0	48,57	44,63	6,81	0
Huyện Yên Lạc	100,0	47,3	49,12	3,58	0
Huyện Vĩnh Tường	100,0	47,63	48,12	4,23	0,02
Huyện Sông Lô	100,0	31,36	48,72	19,92	0

**Biểu 52. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tivi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt điện	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện	Xe đạp	Ô tô
Tỉnh Vĩnh Phúc	95,27	17,11	28,79	91,37	91,52	69,25	71,3	49,72	86,54	74,81	9,35
Thành thị	92,28	17,38	45,64	92,27	90,64	76,89	79,96	69,14	86,57	67,78	15,27
Nông thôn	96,34	17,01	22,74	91,04	91,84	66,51	68,19	42,76	86,53	77,33	7,22
Thành phố Vĩnh Yên	93,27	13,84	48,54	94,27	92,72	82,68	84,54	75,34	92,37	61,1	20,69
Thành phố Phúc Yên	87,44	17,06	47,03	94,1	85,75	71,66	75,33	62,72	83,74	65,71	11,49
Huyện Lập Thạch	96,65	17,93	17,87	91,3	92,57	58,73	61,46	29,43	87,58	76,38	7,55
Huyện Tam Dương	96,8	14,44	23,38	87,7	91,85	70,31	68,69	44,49	87,58	73,45	8,03
Huyện Tam Đảo	95,49	15,72	15,62	85,33	90,08	62,5	60,58	27,64	86,42	68,53	7,01
Huyện Bình Xuyên	92,57	18,39	30,72	89,05	88,89	71,15	71,96	53,63	87,99	75,06	9,08
Huyện Yên Lạc	98,44	22,23	29,39	92,15	93,62	72,72	77,66	54,82	85,77	85,93	9,39
Huyện Vĩnh Tường	96,7	17,77	26,31	90,51	92,17	72	72,13	55,66	83,15	82,03	6,43
Huyện Sông Lô	97,96	13,4	19,05	97,83	94,43	55,82	64,21	31,98	86,12	73,97	5,22

BIỂU 53. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ NẤU ĂN, 01/4/2019

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính hộ dùng để nấu ăn								Đơn vị tính: hộ	
	Tổng số	Điện	Gas/bioga	Than	Củ	Khác	Không dùng gì		
Tổng số toàn tỉnh	308.251	16.562	278.354	416	12.746	28	145		
243.Thành phố Vinh Yên	33.224	3.286	29.704	59	145	0	30		
244.Thành phố Phúc Yên	28.357	2.178	25.847	18	298	0	16		
246.Huyện Lập Thạch	37.977	119	33.507	34	4.317	0	0		
247.Huyện Tam Dương	29.746	1.535	26.812	19	1.371	0	9		
248.Huyện Tam Đảo	22.598	2.111	18.724	57	1.706	0	0		
249.Huyện Bình Xuyên	34.238	2.969	30.391	9	787	0	82		
251.Huyện Yên Lạc	40.356	657	39.217	118	365	0	0		
252.Huyện Vĩnh Tường	55.596	2.828	51.515	61	1.164	28	0		
253.Huyện Sông Lô	26.159	879	22.638	40	2.593	0	9		

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra

I. Công tác chuẩn bị cuộc tổng điều tra

II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra

III. Bài học kinh nghiệm

Phần II: Kết quả chủ yếu

I. Quy mô và cơ cấu dân số

II. Mức sinh và mức chết

III. Di cư

IV. Giáo dục và đào tạo

V. Lao động và việc làm

VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư

Một số khái niệm, định nghĩa của tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu

Dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Dân số phân theo tôn giáo, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019

Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Dân số phân theo quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, dân tộc, nhóm tuổi, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo mức độ một số khó khăn chia theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con đã từng sinh, Trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con hiện còn sống, Trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng qua phân theo trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết phân theo khu vực thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, 01/4/2019

Số con sinh ra trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi của phụ nữ, giới tính, 01/4/2019

Tỷ lệ người chết trong 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chết, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước đây, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ luồng di cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết,
Khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính,
khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được,
nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi,
giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính,
khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 3 nhóm ngành kinh tế, khu vực thành
thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo vị thế việc làm, khu vực thành thị,
nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo nghề nghiệp, khu vực thành thị, nông
thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế, khu vực thành thị,
nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi
Giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 đến 24 tuổi thất nghiệp phân theo nhóm tuổi
Giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, khu vực thành thị, nông thôn
và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người,
Khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng, khu vực thành thị, nông thôn
và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo hình thức sở hữu, khu vực thành thị, nông thôn và
đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư phân theo nguồn nước ăn chính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn
vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư phân theo loại hố xí chính sử dụng,
Khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư phân theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, khu vực thành thị,
nông thôn, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn, 01/4/2019

